

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 08 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Kế toán

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kế toán

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ninh Bình, 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư.....	2
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Kinh tế	5
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	9
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	10
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	18
6.2. Danh sách học phần.....	19
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT	23
6.4. Kế hoạch dạy.....	26
6.5. Chiến lược giảng dạy/học.....	32
6.5.1 Chiến lược dạy học trực tiếp	32
6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp	35
6.5.3. Học trải nghiệm	36
6.5.4. Dạy học tương tác.....	36
6.5.5. Tự học/tự nghiên cứu	36
6.5.6. Phương pháp khác	36
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá	37
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	50
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	80

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	AN	An ninh
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	DN	Doanh nghiệp
5	ĐCHP	Đề cương học phần
6	KT	Kiến thức
7	KN	Kỹ năng
8	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
9	NCKH	Nghiên cứu khoa học
10	NLKT	Nguyên lý kế toán
11	HCSN	Hành chính sự nghiệp
12	QP	Quốc phòng
13	TCTN	Tự chủ trách nhiệm
14	TC	Tín chỉ
15	TĐNL	Thang đo năng lực
16	THPT	Trung học phổ thông

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán được áp dụng tại trường Đại học Hoa Lư từ năm 2007. Từ năm 2007 đến năm 2014, chương trình đào tạo được thiết kế theo phương thức đào tạo niên chế. Từ năm 2015, chương trình đào tạo được thiết kế theo học chế tín chỉ, bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn theo một kết cấu khoa học và hợp lý nhằm tăng cường tính chủ động, tích cực, tự giác cho người học. CTĐT thường xuyên được cập nhật và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và đòi hỏi của xã hội.

Chương trình đào tạo kế toán hiện nay được thiết kế với tổng số 135 tín chỉ, bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm: khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành, khối kiến thức bổ trợ, thực tập và khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp).

Chương trình được thực hiện với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt, nhiệt tình, sáng tạo, không ngừng đổi mới. Cơ sở vật chất của trường Đại học Hoa Lư được đầu tư mới, nâng cấp phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán được các nhà tuyển dụng đánh giá tốt và đáp ứng được yêu cầu xã hội.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Kế toán
 - + Tên tiếng Anh: Accounting
- Mã ngành đào tạo: 7340301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Kế toán
 - + Tiếng Anh: Bachelor of Accountant
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
 - + Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
 - + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có)
- Chuẩn đầu vào:
 - + Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương
 - + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
 - + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư
- Điều kiện tốt nghiệp:
 - a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư:

- *Toàn diện*: đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

- *Sáng tạo*: đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

- *Nhân văn*: đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo ngành Kế toán và được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Kiến thức giáo dục đại cương	* Bắt buộc			
		<i>Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh¹</i>			
		Triết học Mác Lênin	X		X
		Kinh tế chính trị Mác Lênin	X		X
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X		X
		<i>Khoa học xã hội; nhân văn</i>			
		Pháp luật đại cương	X		X
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	
		Logic học đại cương	X		X
		<i>Ngoại ngữ</i>			
		Tiếng Anh 1	X		
		Tiếng Anh 2	X		
		Tiếng Anh 3	X		
		<i>Toán, Khoa học tự nhiên, công nghệ môi trường</i>			
		Tin học đại cương	X		
		Toán cao cấp	X		

		Lý thuyết xác suất & thống kê toán	X		
		Toán kinh tế	X		
		Kinh tế và quản lý môi trường	X		X
		- Giáo dục thể chất, Giáo dục QP và AN			
	Kiến thức cơ sở ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Kinh tế vi mô	X	X	
		Kinh tế vĩ mô	X	X	
		Nguyên lý thống kê kinh tế	X	X	
		Luật kinh tế	X		X
		Quản trị học	X	X	X
		Marketing căn bản	X	X	X
		Tài chính tiền tệ	X	X	
	Kiến thức ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Nguyên lý kế toán	X	X	
		Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	X	X	
		Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	X	X	
		Thuế	X	X	
		Phân tích hoạt động kinh doanh	X	X	X
		Kế toán quản trị	X	X	
		Kiểm toán căn bản	X	X	X
		Kế toán hành chính sự nghiệp	X	X	
		Tài chính doanh nghiệp	X	X	
		Kế toán máy	X	X	
		Tin ứng dụng kế toán	X	X	
		<i>* Tự chọn 1</i>			
		Phân tích báo cáo tài chính	X	X	
		Kế toán quốc tế	X	X	
		Kế toán ngân hàng thương mại	X	X	
		Thanh toán quốc tế	X	X	
		Lập và quản lý dự án đầu tư	X	X	
	Kiến thức bổ trợ tự do	<i>* Bắt buộc</i>			
		Kỹ thuật soạn thảo văn bản	X	X	X
		Anh văn thương mại căn bản 1	X	X	X
		Anh văn thương mại căn bản 2	X	X	X
		Anh văn chuyên ngành kế toán	X	X	X
		Kỹ năng bán hàng	X	X	
		Quản trị nhân lực	X	X	X
		Kỹ năng làm việc nhóm	X	X	X
		Khởi sự kinh doanh	X	X	X
		<i>* Tự chọn 2</i>			
		Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	X	X	X
		Thương mại điện tử căn bản	X	X	
		Kinh tế phát triển	X	X	X
		Kinh tế quốc tế	X	X	X
		Thị trường chứng khoán	X	X	
		Bảo hiểm	X	X	X
		Văn hóa kinh doanh	X	X	X

	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	- Thực hành nghề - Thực tập	x	x	x
		Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận	x	x	
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	Kế toán thương mại dịch vụ	x	x	
		Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu	x	x	
		Kế toán doanh nghiệp xây lắp	x	x	
		Kế toán công ty	x	x	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Tham gia các câu lạc bộ (Câu lạc bộ NCKH trẻ, Câu lạc bộ Tiếng Anh...)		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (Mùa hè xanh)		x		x
	Hiến máu nhân đạo		x		x
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)...		x		x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO 1.1	Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	x	x	x
	PLO 1.2	Vận dụng các kiến thức kinh tế, kinh doanh để giải quyết các vấn đề đặt ra trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kế toán nói riêng.	x	x	
	PLO 1.3	Áp dụng kiến thức lý thuyết, kiến thức thực tế trong phạm vi ngành Kế toán.	x	x	x
	PLO 1.4	Tổ chức và kiểm soát các hoạt động tài chính, kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	x	x	x
	PLO 2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp. Sử dụng được ngoại ngữ hiệu quả trong lĩnh vực kế toán	x	x	x
	PLO 2.2	Tổ chức được hệ thống hạch toán kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	x	x	
	PLO 2.3	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết vấn đề kinh tế, kế toán.	x	x	
	PLO 2.4	Phát triển kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình và làm việc theo nhóm đáp ứng với yêu cầu nghề nghiệp.	x	x	
	PLO 2.5	Tạo lập được kế hoạch khởi nghiệp	x	x	
	PLO 3.1	Trách nhiệm trong công việc và khả năng tự học suốt đời; tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.	x		x

	PLO 3.2	Thực hiện được nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	x	x	
--	---------	---	---	---	--

2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Kinh tế

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Kinh tế sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn uy tín trong lĩnh vực kế toán và quản trị kinh doanh tại địa phương và cả nước.

Sứ mạng

Khoa Kinh tế là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh. Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực kế toán, thực hiện tốt các kỹ năng chuyên môn để làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị, tổ chức khác; có năng lực thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức	PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, công nghệ, để vận dụng vào công việc và cuộc sống
	PO2	Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kế toán để thực hiện công việc chuyên môn trong các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức.
Về kỹ năng	PO3	Có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
	PO4	Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	PO5	Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp; có năng lực tự học suốt đời, năng lực nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả Chuẩn đầu ra	Mức năng lực/ nhiệm vụ các HP
Kiến thức		
PLO 1.1	Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3

PI 1.1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.2	Liên hệ kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào các hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.3	Giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế trên nền tảng kiến thức toán, tin học, môi trường.	K3
PLO 1.2	Vận dụng các kiến thức kinh tế, kinh doanh để giải quyết các vấn đề đặt ra trong lĩnh kinh tế nói chung và kế toán nói riêng.	K3
PI 1.2.1	Triển khai một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế để giải quyết một số vấn đề và tình huống trong thực tiễn công việc.	K3
PI 1.2.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực kế toán.	K3
PI 1.2.3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật, tài chính, quản trị học, marketing, khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực kế toán.	K3
PLO 1.3	Áp dụng kiến thức lý thuyết, kiến thức thực tế trong phạm vi ngành Kế toán.	K4
PI 1.3.1	Áp dụng được Luật, chế độ kế toán Việt Nam, thuế, kiểm toán vào xử lý thông tin kế toán.	K3
PI 1.3.2	Xác định được quy trình tổ chức công tác kế toán, quy trình hạch toán các nghiệp vụ kế toán trong các loại hình doanh nghiệp.	K4
PLO 1.4	Tổ chức và kiểm soát các hoạt động tài chính, kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	K4
PI 1.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp để giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định quản lý.	K4
PI 1.4.2	Kiểm soát được quá trình tổ chức hoạt động kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	K3
Kỹ năng		
PLO 2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp. Sử dụng được ngoại ngữ hiệu quả trong lĩnh vực kế toán.	S4
PI 2.1.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được tiếng Anh trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.1.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S4
PLO 2.2	Tổ chức được hệ thống hạch toán kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	S4
PI 2.2.1	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ, lập, luân chuyển, tổng hợp chứng từ, ghi sổ, lưu trữ tài liệu và xử lý sai sót trong hoạt động kế toán.	S4
PI 2.2.2	Lập báo cáo kế toán, báo cáo thuế, phân tích tình hình tài chính đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng khác nhau.	S4

PLO 2.3	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết vấn đề kinh tế, kế toán.	S3
PI 2.3.1	Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.3.2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hoá và đánh giá các vấn đề kinh tế, xã hội.	S3
PLO 2.4	Phát triển kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình và làm việc theo nhóm đáp ứng với yêu cầu nghề nghiệp.	S3
PI 2.4.1	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, trình bày báo cáo.	S3
PI 2.4.2	Tham gia xây dựng, tổ chức, quản lý hoạt động nhóm.	S3
PLO 2.5	Tạo lập được kế hoạch khởi nghiệp	S3
PI 2.5.1	Hình thành ý tưởng khởi nghiệp	S2
PI 2.5.2	Hoàn thành được kế hoạch khởi nghiệp	S3
Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
PLO 3.1	Trách nhiệm trong công việc và khả năng tự học suốt đời; tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.	A4
PI 3.1.1	Làm việc chuyên nghiệp, có tinh thần trách nhiệm và khả năng tự học suốt đời.	A3
PI 3.1.2	Tuân thủ pháp luật và chế độ kế toán, thuế của nhà nước; trung thực, khách quan, thận trọng, bảo mật trong hoạt động nghề nghiệp.	A4
PLO 3.2	Thực hiện được nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	A3
PI 3.2.1	Có khả năng Cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ thích nghi với môi trường làm việc và phát triển nghề nghiệp.	A3
PI 3.2.2	Có khả năng hướng dẫn người khác và đánh giá chất lượng công việc trong thực hiện nhiệm vụ.	A3

Bảng 3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
PO1	x	x									
PO2			x	x							
PO3						x	x	x	x		
PO4					x						
PO5										x	x

3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1.1	x	x													
PLO 1.2			x												
PLO 1.3	x			x											
PLO 1.4	x				x										
PLO 2.1						x					x				
PLO 2.2						x				x					
PLO 2.3						x		x							
PLO 2.4									x		x				
PLO 2.5							x								
PLO 3.1												x		x	x
PLO 3.2													x	x	

(Đánh dấu × tương ứng vào các chuẩn đầu ra tương ứng)

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp chương trình kế toán trường đại học Hoa Lư các cử nhân kế toán có vị trí việc làm sau:

- Kế toán tài chính, Kế toán quản trị tại các loại hình doanh nghiệp.
- Kế toán hành chính sự nghiệp tại các đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội khác.
- Trợ lý kiểm toán viên, nhân viên trong các công ty tư vấn, cung cấp dịch vụ kế toán – kiểm toán.
- Có cơ hội học tập ở trình độ cao hơn để đáp ứng yêu cầu công việc.
- Nhân viên kinh doanh, tự khởi nghiệp.
- Các công việc khác tại các doanh nghiệp, ngân hàng, công ty tài chính, cơ quan thuế...

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Hoa Lư được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá chương trình đào tạo, cụ thể trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1. Đối sánh các Chương trình đào tạo

Chỉ tiêu đối sánh		Trường ĐH Hoa Lư	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm T.P Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Trường Đại học PHENIKAA
Thời gian đào tạo		4 năm	3,5 năm	4 năm	4 năm
Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu chung	Đào tạo Cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực kế toán, thực hiện tốt các kỹ năng chuyên môn để làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị, tổ chức khác; có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời	Đào tạo cử nhân có kiến thức chung về tự nhiên xã hội, kiến thức sâu rộng và vững chắc ngành kế toán, có kỹ năng làm việc chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán vừa một đơn vị với thái độ và tinh thần trách nhiệm chuyên nghiệp, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.	Đào tạo về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh tế, kiểm toán và kiểm soát nhằm nâng cao năng lực hành nghề kế toán đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. CTĐT trang bị cho sinh viên kiến thức ngành cũng như kiến thức nền tảng rộng, các kỹ năng và thái độ cần thiết nhằm cung cấp nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước. CTĐT rèn luyện sinh viên những phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt và nắm	Đào tạo cử nhân Kế toán tổng hợp chuyên sâu phục vụ các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại và dịch vụ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp xây lắp, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sau khi tốt nghiệp SV có kiến thức vững chắc về KT – XH, nắm vững luận cứ khoa học và có khả năng để tổ chức và hoàn thành công việc kế cả kế toán, kiểm toán tại doanh nghiệp, có khả năng tham gia xây dựng chính sách và chỉ đạo thực thi công tác kế toán

				vững kiến thức chuyên môn toàn diện về kế toán, kỹ năng thực hành cơ bản, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành kế toán. CTĐT cũng chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong lĩnh vực kế toán yêu cầu kiến thức nâng cao về nghiên cứu và quản lý nhà nước, có năng lực học tập suốt đời.	tại các doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau.
Mục tiêu cụ thể	<i>Về kiến thức:</i> - Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, công nghệ, để vận dụng vào công việc và thực tiễn - Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kế toán để thực hiện công việc chuyên môn trong các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức.	<i>Về kiến thức:</i> Kiến thức về lý luận chính trị - pháp luật, về tự nhiên – xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng vững chắc ngành kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. <i>Về kỹ năng:</i> Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo kế toán; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử	- Áp dụng được kiến thức ngành và kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán. - Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp kế toán - Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán. - Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả trong công việc.	- Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế. - Có khả năng ứng dụng được các kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu về việc cung cấp, đánh giá, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán ở doanh nghiệp, tổ chức của nền kinh tế trong môi trường hội nhập và có tính cạnh tranh cao. - Có năng lực thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề chuyên sâu liên quan đến	

		<i>Về kỹ năng:</i> - Có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán. - Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. <i>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</i> Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp; có khả năng tự học suốt đời, năng lực nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp.	dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc kế toán – kiểm toán ở những môi trường khác nhau.	- Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc.	ngành nghề được đào tạo. Có thái độ chuyên nghiệp và nhận thức rõ về đạo đức nghề nghiệp. - Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phản biện. - Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và tin học tốt để phục vụ công việc chuyên môn. - Có khả năng nghiên cứu và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, có tầm nhìn và tư duy sáng tạo, có khả năng hội nhập tốt. - Có khả năng làm việc độc lập và làm theo nhóm. Có năng lực phân tích, tổng hợp, khả năng dẫn dắt, lập kế hoạch, quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực.
Chuẩn đầu ra CTĐT	1. Kiến thức: - Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động	Theo Quyết định số 2454/QĐ-DCT ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh 1. Kiến thức:	Theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị	Theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHP-ĐT&QLSV ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học PHENIKAA 1. Về kiến thức:	

	nghề nghiệp và cuộc sống. - Vận dụng các kiến thức kinh tế, kinh doanh để giải quyết các vấn đề đặt ra trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kế toán nói riêng. - Áp dụng kiến thức lý thuyết, kiến thức thực tế trong phạm vi ngành Kế toán. - Tổ chức và kiểm soát các hoạt động tài chính, kế toán trong các đơn vị, tổ chức. 2. Kỹ năng - Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp. Sử dụng được ngoại ngữ hiệu quả trong lĩnh vực kế toán. - Tổ chức được hệ thống hạch toán kế toán trong các đơn vị, tổ chức.	- Áp dụng kiến thức vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành kế toán. - Áp dụng kiến thức cơ bản chính trị và pháp luật, khoa học xã hội liên quan đến lĩnh vực kế toán. - Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc kế toán. - Phân tích, tổng hợp các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực kế toán. - Phân tích và đánh giá kiến thức cơ bản về phân tích dữ liệu, quản lý và điều hành công việc kế toán. 2. Kỹ năng - Phân tích kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề kế toán. - Áp dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Phân tích, đánh giá kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi. - Áp dụng các kỹ năng đánh giá chất lượng công việc kế toán, kiểm	và pháp luật trong bối cảnh doanh nghiệp và kinh tế-xã hội. - Vận dụng được kiến thức toán kinh tế, thống kê, kinh tế học, quản lý học, hành vi tổ chức vào mô tả, giải thích, phân tích tổ chức để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán. - Vận dụng kiến thức về kế toán vào tổ chức và thực hiện công tác kế toán trong các đơn vị. - Vận dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, kiểm soát và tài chính vào phân tích, đánh giá các hoạt động của đơn vị. - Có kỹ năng phản biện, phê phán đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán trong các đơn vị. - Có kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong việc nhận diện, phân loại, đo lường, ghi nhận, lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.	- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, quốc phòng – an ninh, ngoại ngữ, công nghệ và chính sách pháp luật của nhà nước trong thực hành nghề nghiệp. - Nhận biết, diễn giải một cách có hệ thống những kiến thức tổng quát về kinh tế vi mô, vĩ mô và công tác hoạch định, quản lý và điều hành hoạt động tại các doanh nghiệp để vận dụng vào quá trình nghiên cứu khoa học, học tập chuyên ngành. - Nhận biết và áp dụng được các kiến thức về quản trị, quản lý để tổ chức, vận hành và quản lý căn bản các lĩnh vực khác nhau. - Nhận biết, diễn giải, vận dụng các kiến thức chuyên sâu và cập nhật về kế toán trong các đơn vị kế toán; có khả năng vận dụng và đưa vào thực tế nhằm thực hiện tốt các yêu cầu
--	--	--	--	---

	- Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết vấn đề kinh tế, kế toán. - Phát triển kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình và làm việc theo nhóm đáp ứng với yêu cầu nghề nghiệp. - Tạo lập được kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp. 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm - Trách nhiệm trong công việc và khả năng tự học suốt đời; tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp. - Thực hiện được nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	toán sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Phân tích, đánh giá kỹ năng truyền đạt vấn đề và phổ biến kiến thức tới người khác trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể liên quan đến lĩnh vực chuyên môn. - Áp dụng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tuân thủ và hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc kế toán.	- Có các kỹ năng giao tiếp; viết báo cáo và thuyết trình chuyên môn trong công việc. - Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả và khả năng thích nghi cao trong công việc. - Kỹ năng ngoại ngữ: Sử dụng thành thạo Tiếng Anh (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 hoặc tương đương) - Kỹ năng tin học: Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các sản phẩm Microsoft Office: Word, Excel, PowerPoint (chứng chỉ tin học MOS/IC3/ICLD) - Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc; chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân; trở thành công dân toàn cầu, tuân thủ pháp luật và các nguyên tắc đạo đức; và có năng lực học tập suốt đời.	về kế toán, phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính. - Áp dụng được các kiến thức về nghiên cứu khoa học và kiến thức chuyên môn để thiết kế, tiền khai, phản biện, đánh giá các nghiên cứu và đề xuất tư vấn thuộc lĩnh vực kế toán trong các DN. - Vận dụng thành thạo phần mềm kế toán chuyên dụng, kiến thức đã được trải nghiệm trong các học phần để hạch toán và xử lý các nghiệp vụ kế toán, tài chính phát sinh tại các DN và các tổ chức. 2. Kỹ năng: - Có năng lực thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề chuyên sâu liên quan đến ngành nghề được đào tạo; Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp; Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác trong khi hành nghề. - Có kỹ năng phản biện và đưa ra các giải pháp thay thế trong
--	---	---	--	---

				điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, chuyển tải, phổ biến kiến thức tới người khác một cách dễ hiểu và lôi cuốn. - Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. - Có trình độ CNTT đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo. Ứng dụng hiệu quả CNTT trong học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm - Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. - có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm nhóm. Hướng dẫn, giám sát
--	--	--	--	---

					những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.
Khối lượng kiến thức toàn khóa	Số tín chỉ	135 tín chỉ	121 tín chỉ	132 tín chỉ	135 tín chỉ
	Số lượng các học phần	66 học phần bao gồm cả tự chọn	79 học phần bao gồm cả tự chọn	52 học phần bao gồm cả tự chọn	71 học phần bao gồm cả tự chọn
	Kiến thức giáo dục đại cương	37 tín chỉ	30 tín chỉ	44 tín chỉ	35 tín chỉ
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98 tín chỉ	91 tín chỉ	88 tín chỉ (chia thành kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu)	100 tín chỉ (chia thành kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ, giới thiệu và trải nghiệm nghề nghiệp, đồ án tích hợp liên ngành)
Các học phần thực hành, thực tập	- Thực hành - Thực tập	- 5 tín chỉ (Thực hành nghề 1+2 - 8 tín chỉ	- 31 tín chỉ - 7 tín chỉ	- Không có học phần thực hành, thực tập	- Không có học phần thực hành - Thực tập giữa khóa: 3 tín chỉ - Thực tập tốt nghiệp: 4 tín chỉ

Khóa luận và học phần thay thế KL tốt nghiệp	- Khóa luận tốt nghiệp - Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	- 8 tín chỉ - 8 tín chỉ	- 8 tín chỉ - Không có học phần thay thế KLTN	- 10 tín chỉ - Không có học phần thay thế KLTN	- 8 tín chỉ - Không có học phần thay thế KLTN
Học phần tự chọn	Số tín chỉ	32 tín chỉ trong đó: 10 tín chỉ tự chọn chuyên ngành, chủ yếu là các học phần chuyên sâu kế toán.	14 tín chỉ trong đó: 5 tín chỉ tự chọn chuyên ngành hẹp như: kế toán kiểm toán, kế toán doanh nghiệp, kế toán quốc tế.	43 tín chỉ trong đó: 18 tín chỉ tự chọn chuyên ngành, chủ yếu là các học phần chuyên sâu kế toán.	16 tín chỉ

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình giảng dạy ngành Kế toán được chia thành 6 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Giáo dục đại cương	37	0
II	Giáo dục chuyên nghiệp	96	4
1	Cơ sở ngành	20	0
2	Ngành	33	2
3	Bổ trợ	20	2
4	Thực tập, thực tế	13	0
5	Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	0	8
Tổng		123	12
		135	

Kiến thức giáo dục đại cương: Bao gồm các học phần về lý luận Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội; nhân văn; ngoại ngữ; khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường; giáo dục thể chất; giáo dục quốc phòng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính trị - tự nhiên - xã hội cần thiết cho các học phần khác về kế toán.

Kiến thức cơ sở ngành: Bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, tài chính để sinh viên có thể theo học các kiến thức chuyên ngành.

Kiến thức chuyên ngành: Bao gồm các học phần nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kế toán tổng hợp.

Kiến thức bổ trợ: Cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp đưa ra ý tưởng lập nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp và các kiến thức cơ bản về quản trị nhân lực, bảo hiểm, thị trường chứng khoán phục vụ cho chuyên ngành kế toán.

Thực hành, thực tập: Học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào việc thiết lập quy trình tổ chức công tác kế toán và xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra trong các đơn vị - tổ chức.

Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên có thể được làm khóa luận tốt nghiệp hoặc chọn các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên hình thành các ý tưởng và vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề về tài chính – kế toán trong các đơn vị, tổ chức cụ thể. Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp sẽ được chọn từ các học phần tự chọn kiến thức chuyên ngành chưa học trong các kỳ trước đó.

Mối quan hệ của các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 6.2

Bảng 6.2. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
Giáo dục đại cương	Lý luận Mac -Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11	8,15%	x	x						x			
	Khoa học xã hội và nhân văn	6	4,44%	x	x					x	x			
	Ngoại ngữ	8	5,93%					x			x			
	Khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường	12	8,89%	x	x			x		x			x	
Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	20	14,81%	x	x		x			x	x	x	x	x
	Chuyên ngành	35	25,93%		x	x	x	x	x	x		x	x	x
	Bổ trợ	22	16,30%	x	x	x		x		x	x	x	x	x
	Thực hành, thực tập	13	9,63%						x					x
	Khoá luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luận TN	8	5,93%			x			x	x	x		x	x
Tổng		135	100%											

6.2. Danh sách học phần

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37			
1.1.		Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	11			
1	010615001	Triết học Mác - Lê Nin	3(3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2(2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(1,5;0,5)	22,5	15	62,5
5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
1.2		Khoa học xã hội; nhân văn	6			
6	010615007	Pháp luật đại cương	2(2;0)	30	0	70

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
7	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2;0)	30	0	70
8	010615012	Logic học đại cương	2(2;0)	30	0	70
1.3		Ngoại ngữ	8			
9	010313001	Tiếng Anh 1	2(1;1)	15	30	55
10	010313002	Tiếng Anh 2	3(2;1)	30	30	90
11	010313003	Tiếng Anh 3	3(2;1)	30	30	90
1.4		Khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường	12			
12	010314001	Tin học đại cương	3(2;1)	30	30	90
13	010201004	Toán cao cấp	3(3;0)	45	0	105
14	010201005	Lý thuyết Xác suất & thống kê toán	2(2;0)	30	0	70
15	010201006	Toán kinh tế	2(2;0)	30	0	70
16	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2(2;0)	30	0	70
1.5		Giáo dục thể chất	3*			
17	010116001	Giáo dục thể chất 1	1*	0	45	5
18	010116002	Giáo dục thể chất 2	1*	0	45	5
19	010116002	Giáo dục thể chất 3	1*	0	45	5
1.6		Giáo dục quốc phòng				
20		Giáo dục quốc phòng và an ninh	165 tiết*	165 tiết*		
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	98			
2.1		Kiến thức cơ sở ngành	20			
21	010510002	Kinh tế vi mô	3(3;0)	45	0	105
22	010510003	Kinh tế vĩ mô	3(3;0)	45	0	105
23	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3(3;0)	45	0	105
24	010615008	Luật kinh tế	2(2;0)	30	0	70
25	010511002	Quản trị học	3(2;1)	30	30	90
26	010511001	Marketing căn bản	3(2;1)	30	30	90
27	010510004	Tài chính tiền tệ	3(3;0)	45	0	105

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
2.2		Kiến thức chuyên ngành	35			
2.2.1		Bắt buộc	33			
28	010512001	Nguyên lý kế toán	3(3;0)	45	0	105
29	010512002	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	4(4;0)	60	0	140
30	010512003	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	4(4;0)	60	0	140
31	010512004	Thuế	3(3;0)	45	0	105
32	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3;0)	45	0	105
33	010512005	Kế toán quản trị	3(3;0)	45	0	105
34	010512006	Kiểm toán căn bản	3(3;0)	45	0	105
35	010512007	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3;0)	45	0	105
36	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3(3;0)	45	0	105
37	010512008	Kế toán máy	2(1;1)	15	30	55
38	010512009	Tin ứng dụng kế toán	2(1;1)	15	30	55
2.2.2		Tự chọn (chọn 2 tín chỉ trong 10 tín chỉ sau)	2			
39	010512011	Phân tích báo cáo tài chính	2(2;0)	30	0	70
40	010512012	Kế toán quốc tế	2(2;0)	30	0	70
41	010512013	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2;0)	30	0	70
42	010510006	Thanh toán quốc tế	2(2;0)	30	0	70
43	010510011	Lập và quản lý dự án đầu tư	2(1;1)	15	30	55
2.3		Kiến thức bổ trợ	22			
2.3.1		Bắt buộc	20			
44	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2(2;0)	30	0	70
45	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3(2;1)	30	30	90
46	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3(2;1)	30	30	90
47	010313012	Anh văn chuyên ngành kế toán	3(3;0)	30	15	105
48	010511017	Kỹ năng bán hàng	2(1.5;0.5)	22.5	15	62.5
49	010511022	Quản trị nhân lực	3(2;1)	30	30	90
50	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm	2(1.5;0.5)	22.5	15	62.5

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
51	010511023	Khởi sự kinh doanh	2(2;0)	30	0	70
2.3.2		<i>Tự chọn 2 (chọn 2 tín chỉ trong 14 tín chỉ sau)</i>	2			
52	010510015	Thị trường chứng khoán	2(2;0)	30	0	70
53	010510007	Bảo hiểm	2(2;0)	30	0	70
54	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2(1;1)	15	30	55
55	010511016	Thương mại điện tử căn bản	2(2;0)	30	0	70
56	010510008	Kinh tế phát triển	2(2;0)	30	0	70
57	010510009	Kinh tế quốc tế	2(2;0)	30	0	70
58	010511021	Văn hóa kinh doanh	2(1;1)	15	30	55
2.4		Thực hành, thực tập	13			
59	010512014	Thực hành nghề 1	2(0;2)	10	50	40
60	010512015	Thực hành nghề 2	3(0;3)	0	90	60
61	010512016	Thực tập	8(0;8)	0		
2.5		Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp	8			
62	010512017	Khóa luận tốt nghiệp	8(8;0)			
63	010512018	Kế toán thương mại dịch vụ	2(2;0)	30	0	70
64	010512019	Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu	2(2;0)	30	0	70
65	010512020	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2(2;0)	30	0	70
66	010512021	Kế toán công ty	2(2;0)			
		Tổng cộng	135			

6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 6.3:

Bảng 6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức										Kỹ năng										Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm			
			PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4		PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1		PLO 3.2	
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2
Kỳ 1	010510002	Kinh tế vi mô		K3		K3															S2					
	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm		K2															S2	S3						A2
	010313001	Tiếng Anh 1											S2						S2							
	010201004	Toán cao cấp			K3												S2						A2			
	010314001	Tin học đại cương			K3									S3												
	010116001	Giáo dục thể chất 1																								
	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản		K3															S3				A3			
Kỳ 2	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường			K3	K2																			A2	
	010313002	Tiếng Anh 2											S2						S2							
	010201005	Lý thuyết Xác suất & thống kê toán			K3		K2										S2						A2			
	010116002	Giáo dục thể chất 2																								
	010510003	Kinh tế vĩ mô		K3		K3															S2					
	010512001	Nguyên lý kế toán							K3						S2									A3		
	010511001	Marketing căn bản						K3											S3		S2					
Kỳ 3	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế					K3										S2	S2								
	010511002	Quản trị học						K3				K3							S3	S3	S2					A3
	010313003	Tiếng Anh 3											S3						S3							
	010511017	Kỹ năng bán hàng				K3		K3											S3				A2			
	010116002	Giáo dục thể chất 3																								
	010510004	Tài chính tiền tệ				K2		K3									S2									
	010512002	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1							K3						S3							S2		A4	A3	
Kỳ 4	010201006	Toán kinh tế			K3		K2										S2						A2			
	010511005	Quản trị nhân lực				K3													S3		S2					A2
	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh					K3				K4					S4										
	010510014	Tài chính doanh nghiệp					K3				K3					S2						S2				
	010512003	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2							K3						S3							S2		A4	A3	
	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1				K2							S3						S3				A2			
Kỳ 5	010615001	Triết học Mác - Lê Nin	K3																S2				A2			
	010512004	Thuế							K3			K3													A3	

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức										Kỹ năng										Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm			
			PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4		PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1		PLO 3.2	
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2
	010512005	Kế toán quản trị								K3	K4	K3				S4										
	010512008	Kế toán máy								K3				S4												A2
	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2				K3							S3						S3				A3			
	010512007	Kế toán hành chính sự nghiệp							K3							S3								A4	A3	
Kỳ 6	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin				K3														S2			A2			
	010615007	Pháp luật đại cương	K3														S2	S3						A3		
	010512014	Thực hành nghề 1								K3					S3	S2									A3	A3
	010313012	Anh văn chuyên ngành kế toán							K2				S3						S3				A3			
	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3																S2				A3			
	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học		K3													S2						A2			
	010615012	Logic học đại cương	K3														S3		S2				A3			
	Tự chọn																									
	010510015	Thị trường chứng khoán				K2		K3										S2							A3	
	010510007	Bảo hiểm				K3																	A3	A3		
	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh		K3													S2		S3							
	010511016	Thương mại điện tử căn bản				K3							S3											A3		
Kỳ 7	010510008	Kinh tế phát triển				K2												S2							A2	
	010510009	Kinh tế quốc tế				K3												S2					A2			
	10511006	Văn hóa kinh doanh		K3															S3	S2			A3			
	010615005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	K3																S3				A3			
	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K3																S3				A3			
	010615008	Luật kinh tế						K3											S3		S3		A3	A3		
	010512006	Kiểm toán căn bản							K3			K3			S3									A3		
	010512009	Tin ứng dụng kế toán								K3				S4												A2
	010511023	Khởi sự kinh doanh						K3													S3	S3			A3	
	010512015	Thực hành nghề 2													S4	S4									A3	A3
	Tự chọn (2/10 tín chỉ)																									
	010512011	Phân tích báo cáo tài chính					K3				K4					S3										
	010512012	Kế toán quốc tế							K3						S3										A2	
	010512013	Kế toán ngân hàng thương mại							K3						S3									A3		
	010510006	Thanh toán quốc tế				K2		K3										S2								

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức										Kỹ năng										Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm			
			PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4		PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1		PLO 3.2	
			1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2
	010510011	Lập và quản lý dự án đầu tư						K3			K3											S3				
Kỳ 8	010512016	Thực tập													S4		S3	S3	S3					A3		
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																									
	010512017	Khóa luận tốt nghiệp															S3	S3	S3						A3	
	010512021	Kế toán công ty							K3						S3									A4		
	010512018	Kế toán thương mại dịch vụ								K4					S4									A4		
	010512019	Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu								K4					S4									A4		
	010512020	Kế toán doanh nghiệp xây lắp								K4					S4									A4		
		Cộng chân ma trận	6	6	5	15	6	9	10	7	5	4	6	4	13	7	9	9	16	8	5	8	17	16	13	6

6.4. Kế hoạch dạy học

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	15	1	010510002	Kinh tế vi mô	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không
		2	010313001	Tiếng Anh 1	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010314001	Tin học đại cương	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		4	010201004	Toán cao cấp	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không
		5	010116001	Giáo dục thể chất 1	1	0	45	5	Không	Không	Không
		6	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		7	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm	2(1.5;0.5)	22.5	15	62.5	Không	Không	Không
2	16	1	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế vi mô	Không
		2	010510003	Kinh tế vĩ mô	3(3;0)	45	0	105	Không	Kinh tế vi mô	Không
		3	010313002	Tiếng Anh 2	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 1	Không	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
		4	010201005	Lý thuyết Xác suất & thống kê toán	2(2;0)	30	0	70	Không	Toán cao cấp	Không
		5	010116002	Giáo dục thể chất 2	1	0	45	5	Không	Giáo dục thể chất 1	Không
		6	011051001	Marketing căn bản	3(2;1)	30	30	90	Không	Kinh tế vi mô	Không
		7	010512001	Nguyên lý kế toán	3(3;0)	45	0	105	Không	Toán cao cấp	Không
3	18	1	010511017	Kỹ năng bán hàng	2(1.5; 0.5)	22.5	15	62.5	Không	Marketing căn bản	Không
		2	010313003	Tiếng Anh 3	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 2	Không	Không
		3	010510004	Tài chính tiền tệ	3(3;0)	45	0	105	Không	Kinh tế vĩ mô	Không
		4	010116002	Giáo dục thể chất 3	1	0	45	5	Không	Giáo dục thể chất 2	Không
		5	010511002	Quản trị học	3(2;1)	30	30	90	Không	Kinh tế vĩ mô	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
		6	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3(3;0)	45	0	105	Không	Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế vi mô	Không
		7	010512002	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	4(4;0)	60	0	140	Nguyên lý kế toán	Không	Không
4	18	1	010201006	Toán kinh tế	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế vĩ mô	Không
		2	010511005	Quản trị nhân lực	3(2;1)	30	30	90	Không	Quản trị học	Không
		3	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3;0)	45	0	105	Không	Nguyên lý thống kê kinh tế	Không
		4	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3(3;0)	45	0	105	Không	Tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán	Không
		5	010512003	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	4(4;0)	60	0	140	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	Không	Không
		6	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 3	Không	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm/Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
5	17	1	010615001	Triết học Mác - Lê Nin	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không
		2	010512005	Kế toán quản trị	3(3;0)	45	0	105	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	Không	Không
		3	010512004	Thuế	3(3;0)	45	0	105	Nguyên lý kế toán	Không	Không
		4	010512008	Kế toán máy	2(1;1)	15	30	55	Tin học đại cương, Kế toán tài chính doanh nghiệp 1.	Không	Không
		5	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3(2;1)	30	30	90	Anh văn thương mại căn bản 1	Không	Không
		6	010512007	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3;0)	45	0	105	Nguyên lý kế toán	Không	Không
6	17	1	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2(2;0)	30	0	70	Không	Triết học Mác - Lê Nin	Không
		2	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2;0)	30	0	70	Triết học Mác – Lê Nin;		Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
		3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	Không
		4	010615007	Pháp luật đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Triết học Mác - Lê Nin	Không
		5	010313012	Anh văn chuyên ngành kế toán	3(3;0)	30	15	105	Anh văn TMCB 1,2; Nguyên lý kế toán	Không	Không
		6	Tự chọn 2/14 tc trong các học phần								
		6.1	010510015	Thị trường chứng khoán	2(2;0)	30	0	70	Không	Tài chính tiền tệ	Không
		6.2	010510007	Bảo hiểm	2(2;0)	30	0	70	Không	Tài chính tiền tệ	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
		6.3	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		6.4	010511016	Thương mại điện tử căn bản	2(2;0)	30	0	70	Không	Tin học đại cương, Marketing căn bản	Không
		6.5	010510008	Kinh tế phát triển	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế vi mô , Kinh tế vĩ mô	Không
		6.6	010510009	Kinh tế quốc tế	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế vĩ mô	Không
		6.7	010511006	Văn hóa kinh doanh	2(1;1)	15	30	55	Không	Quản trị học	Không
		7	010615012	Logic học đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Triết học Mác - Lê Nin	Không
		8	010512014	Thực hành nghề 1	2(0;2)	10	50	40	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	Không	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
7	17	1	010615005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Không
		2	010512006	Kiểm toán căn bản	3(3;0)	45	0	105	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	Không	Không
		3	010615008	Luật kinh tế	2(2;0)	30	0	70	Không	Pháp luật đại cương	Không
		4	010512009	Tin ứng dụng kế toán	2(1;1)	15	30	55	Tin học đại cương, nguyên lý kế toán	Không	Không
		5	010511023	Khởi sự kinh doanh	2(2;0)	30	0	70	Không	Quản trị học	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
		6	010512015	Thực hành nghề 2	3(0;3)	0	90	60	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	Thực hành 1	Không
		7	Tự chọn 2/10 tín chỉ trong các học phần								
		7.1	010512011	Phân tích báo cáo tài chính	2(2;0)	30	0	70	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	Không	Không
		7.2	010512012	Kế toán quốc tế	2(2;0)	30	0	70	Nguyên lý kế toán	Không	Không
		7.3	010512013	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2;0)	30	0	70	Nguyên lý kế toán	Không	Không
		7.4	010510006	Thanh toán quốc tế	2(2;0)	30	0	70	Không	Tài chính tiền tệ	Không
		7.5	010510011	Lập và quản lý dự án đầu tư	2(1;1)	15	30	55	Không	Marketing căn bản	Không

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
			Lý thuyết			Thực hành/Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
		8	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(1,5;0,5)	22,5	15	62,5	Không	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Không
8	16	1	010512016	Thực tập	8(0;8)	0				Các HP CN	Không
		2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
		2.1	010512017	Khóa luận tốt nghiệp	8	8	0				
		2.2	010512018	Kế toán thương mại dịch vụ	2(2;0)	30	0	70	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính DN 2	Không
		2.3	010512019	Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu	2(2;0)	30	0	70	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính DN 2	Không
		2.4	010512020	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2(2;0)	30	0	70	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính DN 2	Không
		2.5	010512021	Kế toán công ty	2(2;0)	30	0	70	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Không	Không

6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

6.5.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching) và thuyết giảng (Lecture).

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng (Lecture) (thuyết trình): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với người học mà thay vào đó, người học được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Nghiên cứu tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.5.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược dạy học này gồm: thực tập, thực tế (Field Trip)

Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các công ty để giúp người học hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi kinh nghiệm tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp người học hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

6.5.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn người học từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp người học đạt được mục tiêu dạy học. Người học có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: Phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Làm việc nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5.5. Tự học/tự nghiên cứu

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp người học tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu.

6.5.6. Phương pháp khác

Các phương pháp khác như: Vấn đáp, bài tập, thực hành.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong *Bảng 6.4: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) và phương pháp dạy-học*

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x						x	x
2. Thuyết giảng/thuyết trình	x	x	x	x						x	x
II. Dạy gián tiếp											
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x							
4. Giải quyết vấn đề	x	x			x		x				
5. Nghiên cứu tình huống	x	x		x		x					
III. Học trải nghiệm											
6. Thực tập, thực tế							x	x		x	
IV. Dạy học tương tác											
7. Thảo luận								x	x		
8. Làm việc nhóm								x	x		
V. Tự học/tự nghiên cứu											
9. Bài tập ở nhà										x	x
VI. Phương pháp khác					x	x	x	x			

(Đánh dấu X vào các chuẩn đầu ra tương ứng)

6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

6.6.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Trường Đại học Hoa Lư thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Trường Đại học Hoa Lư đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Hoa Lư được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ gồm: đánh giá chuyên cần và ý thức học tập (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment).

1. Đánh giá chuyên cần và ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được có thể được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp người học đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

4. Kiểm tra/thi viết, tự luận (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra/thi trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ /vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này có thể được sử dụng trong Rubric 4.

7. Báo cáo (Written Report)

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

8. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment)

Người học phải tham dự số giờ thực hành không ít hơn 80% số giờ thực hành, hoàn tất các yêu cầu đối với bài tập thực hành, tiểu luận được giao mới được đánh giá là đạt phần thực hành để đủ điều kiện dự thi. Giảng viên dạy cụ thể hóa cách đánh giá các môn học thực hành, báo cáo trường bộ môn duyệt. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10.

10. Phương pháp đánh giá khác

Kiểm tra nói (áp dụng trong đánh giá các học phần Tiếng Anh có Rubric được xây dựng thể hiện trong ĐCHP); phương pháp kiểm tra đánh giá khác sử dụng cho những học phần có tính đặc thù như quan sát, hồ sơ học tập, dự án, đánh giá sản phẩm...

Bảng 6.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
1. Đánh giá ý thức học tập										x	
2. Đánh giá bài tập		x					x	x			
3. Đánh giá thuyết trình		x						x	x		
4. Kiểm tra /thi viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
5. Kiểm tra/thi trắc nghiệm	x	x			x		x	x		x	x

6. Bảo vệ/vấn đáp							X	X			X
7. Báo cáo						X	X	X		X	
8. Đánh giá làm việc nhóm		X		X				X	X		
9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận)	X		X		X	X				X	
10. Phương pháp đánh giá khác										X	X

6.6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, bộ môn kế toán đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần và ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần và ý thức học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm 0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	
Chuyên cần	Dự < 80% số giờ thực học	- Dự từ 80 - <85% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 4	- Dự từ 85 - <90% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 3	- Dự từ 90 - < 95% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 2	- Dự từ 95 - 100% số giờ thực học; - Số lần đi muộn: ≤ 1	50%
Ý thức học tập	Điểm < 5.0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	
	Chưa tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; Kết quả thực	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Kết quả	50%

	hiện nhiệm vụ học tập đạt < 50%	50% - < 65%.	đạt từ 65% - < 80%.	nhiệm vụ học tập đạt từ 80% - < 90%.	thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 90% - 100%.	
--	---------------------------------------	-----------------	------------------------	---	--	--

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 2: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao) Một số bài tập chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Hình ảnh minh họa và giải thích rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết Trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp không đúng mực, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹn hàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Báo cáo (Written Report)

Rubric 5: Báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5 - 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5 - 10	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi	90%

	trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	
Hình thức báo cáo	Không đúng kết cấu theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong báo cáo chưa khoa học. Nhiều lỗi chính tả, sai căn chỉnh, lỗi phong chữ.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ .	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	10%

8. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 6: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	

Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

10. Phương pháp đánh giá khác: Thiết kế cho những học phần có tính đặc thù (thể hiện cụ thể trong ĐCHP).

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Hoa Lư sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

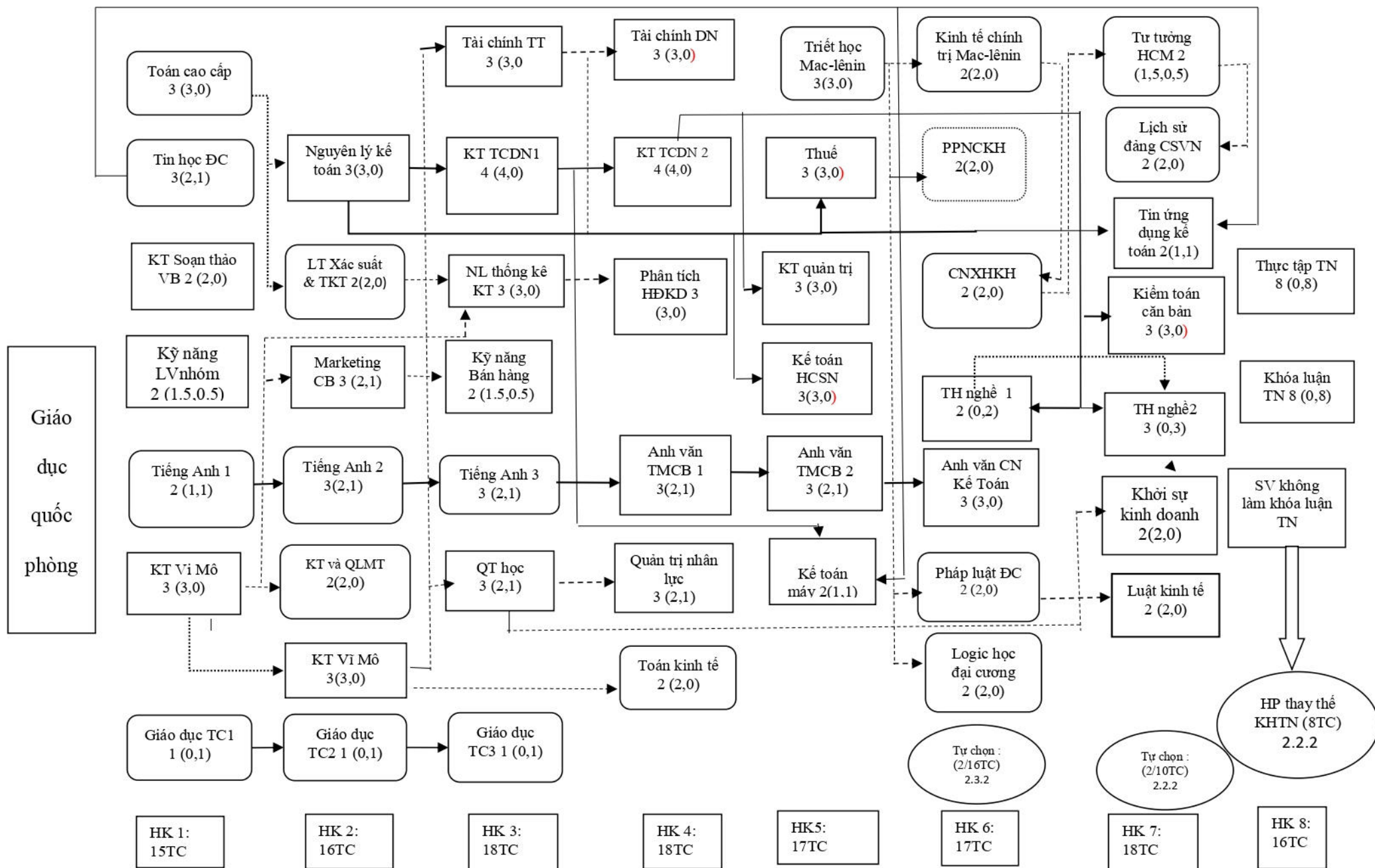
Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Hoa Lư

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9.0 đến 10.0	A+	4.0
	Từ 8.5 đến 8.9	A	3.7
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0.0

6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo

GIẢI THÍCH Ý NGHĨA CÁC KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA	
Kiến thức giáo dục đại cương <i>Phần bắt buộc</i> Triết học – MLN 3(3,0)	Triết học – MLN 3(3,0) (1.1)	Tên học phần Số tín chỉ (Lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <i>Phần bắt buộc</i> NLKToán 3(3,0)	NLKToán 3(3,0) 2.2	Tên học phần Số tín chỉ (Lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <i>Phần tự chọn</i> Tự chọn (2/10 TC)	Tự chọn (2/10TC) 2.2.2	Tên học phần tự chọn: Số tín chỉ tự chọn/Tổng số tín chỉ tự chọn Số thứ tự để tra cứu các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo
Phần tự chọn Tự chọn (2/14 TC)	Tự chọn (2/14TC) 2.2.3	Tên học phần tự chọn: Số tín chỉ tự chọn/Tổng số tín chỉ tự chọn Số thứ tự để tra cứu các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo
		Học phần tiên quyết (học phần đầu mũi tên là tiên quyết của học phần cuối mũi tên)
		Học phần học trước (học phần đầu mũi tên là tiên quyết của học phần cuối mũi tên)



7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

7.1. Học phần Triết học Mác- Lê nin

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.2. Học phần Kinh tế chính trị Mác- Lênin

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

7.3. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.4. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 02 (1.5, 0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá

trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.5. Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.

CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.6. Học phần Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615007

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Pháp luật đại cương giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về nhà nước (chủ thể ban hành pháp luật) và pháp luật, từ nguồn gốc, con đường hình thành, bản chất, đặc trưng đến cấu thành của pháp luật. Từ đó nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật, tác động đến mọi mặt của đời sống, hình thành ý thức, thái độ tôn trọng, tuân thủ pháp luật.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các hiện tượng về nhà nước và pháp luật; cách thức xây dựng và tác động của pháp luật vào thực tiễn đời sống; nắm được những nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
CLO2	K3	Giải quyết các bài tập xác định các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và vi phạm pháp luật trong thực tiễn.
CLO3	S3	Có khả năng tư duy, tổng hợp kiến thức, tìm hiểu các nội dung tổng quan về Nhà nước và pháp luật Việt Nam
CLO4	A3	Ứng xử có văn hoá, tuân thủ quy định của pháp luật

7.7. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: 010716002

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu và xác định các nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu khoa học
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu

CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu
------	----	---

7.8. Học phần Logic học đại cương

Mã học phần: 010615012

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về logic học: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu; khái niệm; phán đoán; suy lý; các quy luật cơ bản của logic hình thức; chứng minh, bác bỏ, kiến thức cơ bản về tư duy logic, trên cơ sở nắm chắc các quy tắc và thao tác tư duy, hình thành phương pháp nhận thức khoa học và kỹ năng hành động nói chung trong quá trình học tập

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những kiến thức cơ bản của logic học về các hình thức và quy luật của tư duy.
CLO2	K3	Áp dụng các công thức, quy tắc, quy luật logic để giải các bài tập logic và giải quyết những tình huống trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Sử dụng thành thạo các thao tác logic cơ bản; có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp trong nghề nghiệp và cuộc sống.
CLO4	A3	Tuân theo các quy tắc logic trong học tập, công việc và giao tiếp xã hội.

7.9. Học phần Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc

		sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.10. Học phần Tiếng anh 2

Mã học phần: 010313002

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

7.11. Học phần Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

7.12. Học phần Tin học đại cương

Mã học phần: 010314001

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus,... Kỹ năng sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin, sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề cơ bản về CNTT
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về mạng Internet
CLO3	S3	Sử dụng hệ điều hành Windows cơ bản
CLO4	S3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản
CLO5	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản
CLO6	S3	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản

7.13. Học phần Toán cao cấp

Mã học phần: 010201004

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Đại số và Giải tích: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận; không gian vectơ số học n chiều; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; dạng toàn phương; phép toán vi phân đối với hàm số một biến số; hàm nhiều biến số; các bài toán cực trị; phép tính tích phân hàm một biến số.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản của Đại số và Giải tích: Tập hợp, ánh xạ, quan hệ và suy luận logic; Không gian vectơ; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định; Phép tính vi phân, tích phân hàm một biến; hàm nhiều biến số.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Đại số vào các bài toán về Không gian vectơ; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định.
CLO3	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Giải tích vào các bài toán tính giới hạn, tích phân của hàm một biến, tìm cực trị của hàm số nhiều biến số.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán cụ thể.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.14. Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Mã học phần: 010201005

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

- Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên: Xác suất của biến cố và các quy tắc tính xác suất; biến ngẫu nhiên, phân phối của biến ngẫu nhiên; kỳ vọng, trung vị, môđ, phương sai, độ lệch chuẩn của biến ngẫu nhiên; phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Poisson, phân phối chuẩn,...; biến ngẫu nhiên hai chiều rời rạc.

- Phần thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu; các phương pháp ước lượng tham số cho kỳ vọng, xác suất và phương sai; bài toán kiểm định giả thuyết cho kỳ vọng và xác suất trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế riêng.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản của xác suất cổ điển và thống kê toán.
CLO2	K3	Áp dụng các kiến thức của xác suất cổ điển để giải bài toán về xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên.
CLO3	K3	Áp dụng các kiến thức của thống kê toán để giải bài toán về ước lượng tham số và kiểm định giả thuyết thống kê, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong kinh tế.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong kinh tế.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.15. Học phần Toán kinh tế

Mã học phần: 010201006

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần đề cập đến phương pháp phân tích so sánh tĩnh và ứng dụng trong phân tích các vấn đề kinh tế cụ thể như mô hình phân tích hành vi sản xuất và mô hình tối ưu của người sản xuất, người tiêu dùng, mô hình cân bằng thị trường hàng hóa và mô hình cân bằng tổng quát nền kinh tế; phương pháp đơn hình để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán đối ngẫu và phân tích quan hệ trong cặp bài toán đối ngẫu.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản về mô hình toán kinh tế, phương pháp phân tích so sánh tĩnh và bài toán quy hoạch tuyến tính.
CLO2	K3	Áp dụng phương pháp phân tích so sánh tĩnh vào phân tích một số mô hình kinh tế.
CLO3	K3	Lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính cho các bài toán phát sinh từ thực tiễn. Áp dụng thuật toán đơn hình, lý thuyết bài toán đối ngẫu để giải bài toán quy hoạch tuyến tính.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.16. Học phần Kinh tế và Quản lý môi trường

Mã học phần: 010510001

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Kinh tế và quản lý môi trường là học phần cơ sở, trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất của hệ thống môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, các vấn đề kinh tế về tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường; những nguyên lý và kỹ năng cơ bản trong đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, đặc biệt là kỹ năng cần thiết trong phân tích chi phí - lợi ích mở rộng đối với dự án đầu tư phát triển. Học phần cũng cung cấp những kiến thức quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế trong cơ chế thị trường hướng đến phát triển bền vững.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm cơ bản liên quan đến nội dung Kinh tế và quản lý môi trường, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, dân số, tài nguyên và bảo vệ môi trường; nguyên nhân kinh tế của tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường; các nội dung Quản lý Nhà nước về môi trường
CLO2	K3	Vận dụng các quan điểm kinh tế và công cụ kinh tế được áp dụng trong quản lý môi trường; các công cụ phân tích kinh tế trong việc đánh giá các dự án phát triển
CLO3	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế, môi trường nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

7.17. Học phần: Giáo dục thể chất 1: Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường**7.18. Học phần: Giáo dục thể chất 2:** Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường**7.19. Học phần: Giáo dục thể chất 3:** Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường**7.20. Học phần:** Giáo dục quốc phòng và an ninh**7.21. Học phần Kinh tế vi mô**

Mã học phần: 010510002

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng trong các học phần tiếp theo.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm về kinh tế học nói chung và kinh tế vi mô nói riêng các quy luật kinh tế, cách thức ứng xử của các thành viên cũng như cách thức vận hành của nền kinh tế.

CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết kinh tế vi mô một cách có hệ thống để giải thích quyết định tối ưu của người tiêu dùng, của nhà sản xuất trong các cấu trúc thị trường cụ thể.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế vi mô: giá và sản lượng cân bằng, lợi ích, doanh thu, lợi nhuận để nhận biết và giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

7.22. Học phần Kinh tế vĩ mô

Mã học phần: 010510003

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể bao gồm những nguyên lý chung của kinh tế học; mô tả và đo lường một số biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng sản phẩm trong nước, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, kinh tế quốc tế...; các biến động kinh tế và tác động, vai trò ổn định của một số chính sách kinh tế vĩ mô.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, CPI, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp... nguyên lý hoạt động của các mô hình kinh tế tổng thể như AS-AD; IS-LM.
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết và một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giải thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế, sản lượng cân bằng, mức cung tiền...; và vận dụng các công cụ, mô hình kinh tế vĩ mô trong phân tích chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ.
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, CPI, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp... nguyên lý hoạt động của các mô hình kinh tế tổng thể như AS-AD; IS-LM.

7.23. Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế

Mã học phần: 010510005

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm các nội dung cơ bản về thống kê, quá trình điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội. Để nghiên cứu quá trình trên thống kê sử dụng các phương pháp phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, phân tích tăng trưởng và xu thế, chỉ số kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số nội dung cơ bản thường dùng trong thống kê, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, hệ thống chỉ số.

CLO2	K3	Áp dụng được các phương pháp: phân tổ thống kê, thống kê mô tả, tăng trưởng và xu thế, hệ thống chỉ số vào thực tế chuyên môn để phục vụ cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao hơn.
CLO3	S2	Sử dụng linh hoạt phương pháp thống kê mô tả vào thực tế các vấn đề kinh tế, xã hội.
CLO4	S2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin một cách sáng tạo trong công việc

7.24. Học phần Luật kinh tế

Mã học phần: 010615008

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

- Học phần luật kinh tế được kết cấu thành 6 chương: Những vấn đề lý luận cơ bản về Luật kinh tế; địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp; điều chỉnh bằng pháp luật quan hệ lao động trong doanh nghiệp; pháp luật về hợp đồng kinh tế; pháp luật về phá sản doanh nghiệp; pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.

- Vận dụng kiến thức về pháp luật kinh tế vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các chủ thể luật kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, quy định của pháp luật về quan hệ lao động trong doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế, phá sản doanh nghiệp và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
CLO2	K3	Vận dụng các quy định của pháp luật để phân biệt các vấn đề pháp lý, giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tế liên quan đến các loại hình doanh nghiệp.
CLO3	S3	Đạt được hiệu quả trong quá trình làm việc nhóm và sử dụng các quy định pháp luật hiện hành để giải quyết các tình huống pháp lý liên quan đến doanh nghiệp.
CLO4	A3	Chứng minh khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.25. Học phần Quản trị học

Mã học phần: 010511002

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Quản trị học với kết cấu tín chỉ 3(2;1) là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc trong CTĐT ngành tế toán, nội dung cơ bản của học phần gồm:

- Tổng quan về quản trị học; quá trình quản trị thông qua các chức năng cơ bản: hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, lãnh đạo và kiểm tra; truyền đạt thông tin trong tổ chức và ra quyết định quản trị.

- Vận dụng kiến thức về quản trị vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được: Tính tất yếu, vai trò của hoạt động quản trị, nhà quản trị, quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị cơ bản; các kỹ năng cần thiết và vai trò của nhà quản trị trong tổ chức.
CLO2	K3	Dự báo sự tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh, thông tin và ra quyết định quản trị.
CLO3	K3	Triển khai một số chức năng của nhà quản trị thông qua việc giải quyết các tình huống quản trị cụ thể.
CLO4	S3	Hình thành ý tưởng, thiết lập mối quan hệ giữa các nhân viên, giữa nhân viên với nhà quản trị; làm việc theo nhóm, đề xuất được các biện pháp để giải quyết các tình huống quản trị trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có khả năng định hướng, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác, có ý thức trách nhiệm khi làm việc cá nhân và theo nhóm.

7.26. Học phần Marketing căn bản

Mã học phần: 010511001

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu các nội dung về:

- Bản chất của marketing, nghiên cứu môi trường marketing và hành vi khách hàng, từ đó phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường
- Nội dung của các tham số marketing như: Sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing.
- Vận dụng các kiến thức marketing cơ bản vào thực tiễn để giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của marketing.
CLO2	K3	Chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường marketing, đặc điểm hành vi khách hàng đến quyết định marketing; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; phát hiện ra các tham số sản phẩm, giá, phân phối, truyền thông marketing trong thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp .
CLO3	S2	Thực hiện các hoạt động marketing cơ bản để giải quyết vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm

7.27. Học phần Tài chính tiền tệ

Mã học phần: 010510004

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về tài chính - tiền tệ, hệ thống tài chính và các bộ phận cấu thành bao gồm các tụ điểm vốn và bộ phận dẫn vốn; các nội dung về ngân sách nhà nước; kết cấu và các công cụ trên thị trường tài chính; ngân hàng thương mại và các trung gian tài chính; lãi suất; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ quốc gia; một số vấn đề về lạm phát tiền tệ.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước, thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, ngân hàng thương mại, lãi suất, ngân hàng trung ương, lạm phát.
CLO2	K3	Vận dụng những lý thuyết cơ bản về tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, ngân hàng trung ương và lạm phát để giải quyết một số tình huống thực tiễn.
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa các hoạt động của hệ thống tài chính.

7.28. Học phần Nguyên lý kế toán

Mã học phần: 010512001

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; ghi chép số liệu kế toán; trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán và các phương pháp kế toán, nội dung quá trình hạch toán kế toán của các đơn vị kế toán
CLO2	K3	Vận dụng được nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán, phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán các nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp.
CLO 3	S2	Nhận diện được đối tượng kế toán và định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
CLO4	A3	Tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kế toán.

7.29. Học phần Kế toán tài chính doanh nghiệp 1

Mã học phần: 010512002

Số tín chỉ: 04 (4,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm, quy trình hạch toán của một số phần hành kế toán sau: Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về phần hành kế toán tài sản cố định, Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Các khoản tiền lương, các khoản trích theo lương và tình hình thanh toán với người lao động; Chi phí sản xuất và tính giá thành thành phẩm.
CLO2	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các phần hành kế toán: Tài sản cố định, Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Các khoản tiền lương, các khoản trích theo lương và tình hình thanh toán với người lao động; Chi phí sản xuất và tính giá thành thành phẩm.
CLO3	S3	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các phần hành kế toán Tài sản cố định, Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Các khoản tiền lương, các khoản trích theo lương và tình hình thanh toán với người lao động; Chi phí sản xuất và tính giá thành thành phẩm tại các doanh nghiệp.
CLO4	A3	Có khả năng tự cập nhật kiến thức khi thực hiện các nghiệp vụ kế toán.
CLO5	A4	Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực, chế độ kế toán, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công tác kế toán.

7.30. Học phần Kế toán tài chính doanh nghiệp 2

Mã học phần: 010512003

Số tín chỉ: 4 (4,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 cung cấp các nội dung về một số phần hành kế toán sau: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm; Kế toán vốn bằng tiền, tiền vay và các nghiệp vụ thanh toán; Kế toán các nghiệp vụ đầu tư và dự phòng; Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận; Kế toán vốn chủ sở hữu; Báo cáo tài chính.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về các phần hành kế toán: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm; Kế toán vốn bằng tiền, tiền vay, thanh toán; Kế toán các nghiệp vụ đầu tư, dự phòng; Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận; Kế toán vốn chủ sở hữu và báo cáo tài chính.
CLO 2	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp theo từng phần hành của học phần. Lập được báo cáo kết quả kinh doanh
CLO 3	S3	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.
CLO 4	A4	Tuân thủ chế độ kế toán, thuế của nhà nước. Có trách nhiệm với các công việc được giao, rèn luyện đạo đức phẩm chất nghề nghiệp.
CLO 5	A3	Có khả năng cập nhật kiến thức khi thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp.

7.31. Học phần Thuế

Mã học phần: 010512004

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về thuế, quản lý thuế, thuế trong hội nhập kinh tế quốc tế và những nội dung cơ bản các sắc thuế hiện hành bao gồm: Giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, xuất khẩu, nhập khẩu, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, bảo vệ môi trường, tài nguyên, sử dụng đất nông nghiệp và sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Hiểu được những vấn đề cơ bản về thuế, quản lý thuế và các sắc thuế cơ bản áp dụng tại Việt Nam.
CLO 2	K3	Xử lý và tính toán được các nghiệp vụ Thuế tại các doanh nghiệp.
CLO 3	A3	Có khả năng cập nhật kiến thức khi thực hiện các nghiệp vụ thuế.

7.32. Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh

Mã học phần: 010510016

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm các nội dung cơ bản về phương pháp phân tích; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh; phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ, lợi nhuận và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát được nội dung, nhiệm vụ và phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng được hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp, nội dung và trình tự phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp
CLO3	K4	Phân tích và đánh giá khái quát được tình hình tài chính doanh nghiệp
CLO4	S4	Hình thành và phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin kinh tế một cách hiệu quả

7.33. Học phần Kế toán quản trị

Mã học phần: 010512005

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần là môn khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị, phân loại và kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp, lập báo cáo sản xuất; vận dụng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận tư vấn cho nhà quản trị lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu; tư vấn cho nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh trong ngắn hạn; lập dự toán ngân sách cho Doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp, Nhận diện, phân loại chi phí trong doanh nghiệp, nắm vững mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, Nắm vững quy trình lựa chọn thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, nắm vững hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng phân loại chi phí trong doanh nghiệp, tính giá thành sản phẩm, xem xét đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
CLO3	K4	Phân tích mối quan hệ chi phí- khối lượng – lợi nhuận, lựa chọn thông tin thích hợp để tư vấn cho nhà quản trị trong các quyết định kinh doanh.
CLO 4	S4	Lập thành thạo các báo cáo kết quả kinh doanh dạng lãi trên biến phí, lập dự toán sản xuất kinh doanh.

7.34. Học phần Kiểm toán căn bản

Mã học phần: 010512006

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát chung về kiểm toán: Kiểm tra – kiểm soát trong quản lý; bản chất và chức năng của kiểm toán; phân loại kiểm toán; đối tượng kiểm toán; những khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán; hệ thống phương pháp kiểm toán; chọn mẫu kiểm toán; tổ chức công tác kiểm toán; tổ chức bộ máy kiểm toán; chuẩn mực kiểm toán; kiểm soát chất lượng kiểm toán.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nội dung cơ bản về kiểm toán: Khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, phân loại, những khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán, hệ thống phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác và tổ chức bộ máy kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán.
CLO2	K3	Giải quyết được các bài tập cơ bản về cơ sở dẫn liệu; bài tập chọn mẫu kiểm toán.
CLO3	S3	Xác định được chính xác các gian lận và sai sót ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và điều chỉnh được trên báo cáo tài chính.
CLO4	A3	Tuân thủ chế độ kế toán, kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

7.35. Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp

Mã học phần: 010512007

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức về: Tổ chức công tác kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp như: Các quy định về chứng từ, tài khoản, hình thức kế toán và các quy định

sử dụng sổ kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp; Kế toán các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN như : Kế toán tiền, vật tư, sản phẩm, tài sản cố định và đầu tư tài chính; kế toán thanh toán; kế toán nguồn kinh phí; nguồn vốn và các quỹ; kế toán thu, chi; Báo cáo tài chính.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về các phần hành kế toán: Kế toán tiền, vật tư, sản phẩm, tài sản cố định và đầu tư tài chính; Kế toán thanh toán; Kế toán nguồn kinh phí, nguồn vốn và các quỹ; Kế toán thu, chi của đơn vị HCSN và báo cáo tài chính.
CLO 2	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị HCSN theo từng phần hành của học phần và lập một số báo cáo tài chính trong đơn vị hành chính sự nghiệp
CLO 3	S3	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị hành chính sự nghiệp.
CLO 4	A4	Tuân thủ các chế độ kế toán, thuế của nhà nước. Có trách nhiệm với các công việc được giao, rèn luyện đạo đức phẩm chất nghề nghiệp.
CLO 5	A3	Có khả năng cập nhật kiến thức khi thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp

7.36. Học phần Tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: 010510014

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm các nội dung cơ bản về tổng quan tài chính doanh nghiệp, nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp; quản lý thu chi; quản lý tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp; phân tích tài chính doanh nghiệp và đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc, nội dung cơ bản của quản lý tài chính doanh nghiệp và ứng dụng nó trong việc ra quyết định
CLO2	K3	Áp dụng được các nội dung quản lý thu chi, quản lý tài sản, nguồn vốn, đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp
CLO3	K3	Phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp và đánh giá tính khả thi của dự án thông qua một số chỉ tiêu tài chính
CLO4	S2	Thực hiện kỹ năng lập các báo cáo tài chính để phục vụ công việc chuyên môn, lập kế hoạch kinh doanh

7.37. Học phần Kế toán máy

Mã học phần: 010512008

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng phần mềm kế toán và kỹ năng thực hành kế toán trên phần mềm kế toán Misa: Khai báo thông tin đơn vị kế toán, mã hóa các đối tượng kế toán, cập nhật chứng từ trong các phân hành: vốn bằng tiền, mua hàng, bán hàng, hàng tồn kho, TSCĐ, công cụ dụng cụ, giá thành sản phẩm và lập các báo cáo kế toán. Dẫn chứng bằng các chứng từ của từng nghiệp vụ liên quan qua các ví dụ minh họa, giúp sinh viên khái quát được toàn bộ công việc kế toán của từng đối tượng cụ thể, từ đó sinh viên có thể tiếp cận với thực tiễn một cách nhanh chóng.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm, tính ưu việt của phần mềm kế toán, các loại phần mềm kế toán, phân loại phần mềm kế toán, ưu nhược điểm của phần mềm kế toán.
CLO2	K3	Thực hiện được các quy trình của phần mềm kế toán MISA.
CLO3	S4	Thao tác thành thạo phân loại chứng từ và hạch toán vào các phân hệ trong phần mềm kế toán của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; xử lý được mọi tình huống kế toán trên phần mềm MISA.
CLO4	A2	Vận hành được công tác kế toán trên phần mềm kế toán.

7.38. Học phần Tin ứng dụng kế toán

Mã học phần: 010512009

Số tín chỉ: 02 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các hàm cơ bản trong phần mềm Microsoft Excel (nhóm hàm toán học, nhóm hàm thống kê, nhóm hàm tham chiếu...) và rèn kỹ năng xử lý các bảng tính trong kế toán (bảng phân bổ công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng tính lương, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội...) lập các chứng từ, sổ kế toán (sổ chi tiết, sổ tổng hợp), báo cáo kế toán (bảng cân đối số phát sinh, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, ...)

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các hàm công thức Excel thông dụng cũng như các nguyên tắc lập hàm công thức Excel cho dữ liệu bảng tính.
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức liên quan đến cơ sở dữ liệu và tổ chức dữ liệu kế toán vào thực tế doanh nghiệp.
CLO3	S4	Lập thuần thục các bảng tính, sổ sách, báo cáo kế toán bằng excel.
CLO4	A2	Có khả năng tổ chức hạch toán kế toán bằng excel tại doanh nghiệp

7.39. Học phần Phân tích báo cáo tài chính

Mã học phần: 010512011

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, nội dung phương pháp phân tích báo cáo tài chính; Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, rủi ro kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được các chỉ tiêu phân tích, nội dung, phương pháp phân tích vào báo cáo tài chính
CLO 2	K4	Phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, rủi ro kinh doanh
CLO 3	S3	Phân tích tình hình tài chính đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng khác nhau.

7.40. Học phần Kế toán quốc tế

Mã học phần: 010512012

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị các nội dung kiến thức: tổng quan về kế toán quốc tế, đặc điểm kế toán Mỹ, chu trình kế toán Mỹ và cách hạch toán các phần hành kế toán: kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, kế toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, kế toán trong doanh nghiệp thương mại, đặc điểm kế toán Pháp.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về kế toán Mỹ
CLO 2	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Mỹ và Lập báo cáo tài chính
CLO 3	S3	Xử lý được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Mỹ.
CLO 4	A2	Có khả năng Cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ thích nghi với môi trường làm việc

7.41. Học phần Kế toán ngân hàng thương mại

Mã học phần: 010512013

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chung về tổ chức công tác kế toán trong ngân hàng, kiến thức kế toán trong từng phần hành cụ thể: kế toán tiền gửi và giấy tờ có giá, kế toán cho vay, kế toán thanh toán trong nước qua ngân hàng, kế toán kinh doanh ngoại tệ, kế toán thanh toán quốc tế qua ngân hàng, kế toán kết quả kinh doanh và vốn chủ sở hữu.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO 1	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các ngân hàng thương mại
CLO 2	S3	Xử lý chính xác được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong một ngân hàng cụ thể
CLO 3	A3	Tuân thủ pháp luật, chế độ kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

7.42. Học phần Thanh toán quốc tế

Mã học phần: 010510006

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm các kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế như khái niệm, vai trò và các chủ thể tham gia vào thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, các điều kiện liên quan đến thanh toán quốc tế trong hợp đồng ngoại thương, cơ sở thanh toán quốc tế, phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, cơ sở của hoạt động thanh toán quốc tế, phương tiện thanh toán quốc tế, phương thức thanh toán quốc tế
CLO2	K3	Tính toán được tỷ giá hối đoái, tạo lập được hối phiếu, vận dụng được các phương thức thanh toán quốc tế
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa và đánh giá được hoạt động thanh toán quốc tế, sự biến động của tỷ giá hối đoái.

7.43. Học phần Lập và quản lý dự án đầu tư

Mã học phần: 010510011

Số tín chỉ: 02 (1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về đầu tư, dự án đầu tư, trình tự nội dung nghiên cứu và soạn thảo dự án đầu tư, các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư, phân tích tính khả thi của dự án trên các phương diện kỹ thuật và tài chính của dự án, và công tác tổ chức quản lý dự án.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được một số vấn đề cơ bản về dự án đầu tư và quản lý dự án đầu tư; để giải quyết 1 số tình huống trong thực tiễn.
CLO2	K3	Áp dụng được các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư; các khía cạnh: kỹ thuật, tài chính, kinh tế - xã hội của dự án để hình thành ý tưởng và lập dự án đầu tư.
CLO3	S3	Thực hiện các chức năng của lập và quản lý dự án đầu tư để triển khai xây dựng kế hoạch, thời gian và tiến độ dự án.

7.44. Học phần Kỹ thuật soạn thảo văn bản

Mã học phần: 010615010

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, trên cơ sở đó sinh viên nhận thức được vai trò của văn bản đối với công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, nắm và hiểu được phương pháp soạn thảo một số văn bản thông dụng, tổ chức khoa học việc quản lý văn bản.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, quy trình soạn thảo và ban hành các văn bản thông dụng.
CLO2	K3	Phát hiện và sửa lại các lỗi sai về thể thức của văn bản hành chính thông thường. Vận dụng kiến thức để soạn thảo một số văn bản thông dụng; có tư duy quản lý văn bản khoa học
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch học tập và làm việc cá nhân, làm việc nhóm; thực hiện soạn thảo một số văn bản thông dụng.
CLO4	A3	Thông qua việc soạn thảo văn bản đúng cách, người học đóng góp vào việc sử dụng ngôn ngữ, văn phong tiếng Việt trong sáng, khoa học, phục vụ học tập, công việc và giao tiếp xã hội

7.45. Học phần Anh văn thương mại căn bản 1

Mã học phần: 010313010

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực giao dịch kinh doanh thương mại. Thông qua các chủ đề về kinh doanh như tiếp thị, nghiên cứu thị trường để quảng bá sản phẩm, giải quyết khiếu nại.... với nội dung sát thực tế, môn học giới thiệu vốn từ vựng kinh tế thương mại phong phú, đa dạng; ôn lại các cấu trúc ngữ pháp giúp sinh viên bắt đầu biết vận dụng tương đối thành thạo được những thuật ngữ chuyên ngành vào công việc có liên quan đến kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kỹ năng sử dụng từ vựng chuyên ngành, ngữ pháp và kiến thức về các chủ đề liên quan đến kinh doanh, thương mại.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề trong nhiều tình huống kinh doanh như: biên bản ghi nhớ, bài báo cáo, thuyết trình và giải quyết xung đột...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A2	Tăng cường tính tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

7.46. Học phần Anh văn thương mại căn bản 2

Mã học phần: 010313011

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực giao dịch kinh doanh thương mại. Thông qua các chủ đề về kinh doanh như kinh doanh trực tuyến, công ty, ý tưởng kinh doanh, sản phẩm, tiếp thị, xung đột kinh doanh ... với nội dung sát thực tế, môn học giới thiệu vốn từ vựng kinh tế thương mại phong phú, đa dạng; ôn lại các cấu trúc ngữ pháp giúp sinh viên bắt đầu biết vận dụng tương đối thành thạo được những thuật ngữ chuyên ngành vào công việc có liên quan đến kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được kiến thức từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức chuyên ngành ở mức độ trung cấp trong giao tiếp thương mại,
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề thông thường trong kinh tế thương mại như đàm phán, trao đổi thông tin, trình bày báo cáo, giới thiệu sản phẩm, ...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

7.47. Học phần Anh văn chuyên ngành kế toán

Mã học phần: 010313012

Số tín chỉ: 03 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu khái quát về các lĩnh vực chính của kế toán đồng thời cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp. Học phần tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành, phát triển kỹ năng đọc hiểu, viết, thuyết trình, và biên dịch liên quan đến công việc kế toán. Học phần cũng cung cấp các thông tin nền hữu ích về chuyên ngành; từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần hình thành ở các em tính tự giác, chủ động trong học tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực kế toán bằng tiếng Anh
CLO2	S3	Thực hành các kỹ năng đọc hiểu, viết, thuyết trình và dịch thuật bằng tiếng Anh về các lĩnh vực chính của kế toán.
CLO3	S3	Giao tiếp tốt để làm việc tích cực và có hiệu quả.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

7.48. Học phần Kỹ năng bán hàng

Mã học phần: 010511017

Số tín chỉ: 02 (1.5,0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm:

- Bản chất của bán hàng và vai trò của nghề bán hàng trong xã hội.
- Tìm hiểu quy trình bán hàng cá nhân cho khách hàng.
- Những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong bán hàng cá nhân
- Những phẩm chất cơ bản của người bán hàng

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của bán hàng cá nhân, quy trình bán hàng cá nhân và những phẩm chất cơ bản cần có của người bán hàng.
CLO2	K3	Vận dụng được quy trình bán hàng cá nhân trong tình huống cụ thể
CLO3	S3	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp và một số nghệ thuật, kỹ thuật trong tiếp cận khách hàng, khám phá nhu cầu khách hàng, chào hàng, xử lý các phản đối của khách hàng.
CLO4	A2	Thực hiện hành vi ứng xử chuyên nghiệp và linh hoạt.

7.49. Học phần Quản trị nhân lực

Mã học phần: 010511022

Số tín chỉ: 03 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm các nội dung cơ bản về quản trị nhân lực trong một tổ chức: kế hoạch hoá nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển mộ và tuyển chọn nhân lực; tạo động lực trong lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, thù lao lao động.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được ý nghĩa, tầm quan trọng của quản trị nhân lực và các hoạt động của quản trị nhân lực.
CLO2	K3	Vận dụng được các hoạt động quản trị nhân lực như: phân tích công việc; kế hoạch hóa nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; thù lao lao động; đánh giá thực hiện công việc; tuyển dụng; tạo động lực cho người lao động, để giải quyết bài tập và tình huống cụ thể.
CLO3	S3	Thực hiện được kế hoạch nhân lực trong thực tiễn, thực hành giao tiếp, làm việc theo nhóm, đề xuất được các biện pháp để giải quyết các tình huống quản trị nhân lực.
CLO4	A2	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có trách nhiệm, có thiện chí và giúp đỡ người khác khi thực hiện công việc.

7.50. Học phần Kỹ năng làm việc nhóm

Mã học phần: 010511015

Số tín chỉ: 02 (1,5,0,5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung của học phần gồm: Tổng quan kiến thức về nhóm làm việc; đồng thời đưa ra các tình huống thực tế để sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng như: kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm gồm kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đóng góp ý kiến và

tiếp nhận ý kiến của người khác, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng thuyết phục người khác và kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các vấn đề cơ bản của nhóm làm việc, xây dựng nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo nhóm.
CLO2	S3	Có khả năng xây dựng, tổ chức, quản lý và phát triển nhóm làm việc hiệu quả ...
CLO3	S2	Có khả năng vận dụng: kỹ năng giao tiếp nhóm, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng lãnh đạo nhóm khi làm việc nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được thái độ thiện chí, có khả năng hướng dẫn người khác, đánh giá chất lượng công việc trong thực hiện nhiệm vụ.

7.51. Học phần Khởi sự kinh doanh

Mã học phần: 010511023

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm một số kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh như: tư duy, ý tưởng, cơ hội khởi sự kinh doanh; các điều kiện cần thiết để trở thành chủ doanh nghiệp; phương thức, quy trình lập kế hoạch khởi sự kinh doanh; quá trình triển khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Giải thích được kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh như: tư duy, ý tưởng khởi sự kinh doanh; các điều kiện cần thiết để trở thành chủ doanh nghiệp; phương thức, quy trình lập kế hoạch khởi sự kinh doanh; quá trình triển khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.
CLO2	S2	Phát hiện được cơ hội khởi sự kinh doanh; xây dựng kế hoạch marketing và tài chính cho quá trình tạo lập doanh nghiệp mới.
CLO3	S3	Soạn thảo bản kế hoạch kinh doanh dựa trên việc nhận diện được ý tưởng kinh doanh thực tế
CLO4	A3	Nghiên cứu, cập nhật kiến thức về thủ tục pháp lý đăng ký kinh doanh và luật doanh nghiệp để nâng cao trình độ, chuẩn bị cho quá trình khởi nghiệp.

7.52. Học phần Thị trường chứng khoán

Mã học phần: 010510015

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán: chức năng của thị trường chứng khoán, các loại thị trường chứng khoán; hàng hoá, chủ thể của thị

trường chứng khoán; các quy định cơ bản về phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cơ chế vận hành, những quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của chứng khoán, thị trường chứng khoán và một số chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, các giao dịch trên thị trường chứng khoán
CLO2	K3	Tính toán được một số chỉ số liên quan đến chứng khoán: Mệnh giá cổ phiếu, giá trị sổ sách, giá tham chiếu, giá trần, giá sàn...
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa và đánh giá các hoạt động trên thị trường chứng khoán.
CLO4	A3	Cập nhật các diễn biến, thông tin trên thị trường chứng khoán, các văn bản pháp quy và những quy định mới liên quan đến thị trường chứng khoán

7.53. Học phần Bảo hiểm

Mã học phần: 010510007

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần Bảo hiểm với kết cấu tín chỉ 2(2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành Kế toán, nội dung cơ bản của học phần gồm: Những kiến thức tổng quan về một số loại hình bảo hiểm cơ bản trong nền kinh tế: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm thương mại. Trong đó nội dung của bảo hiểm thương mại bao gồm: bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng lý thuyết bảo hiểm một cách có hệ thống để giải quyết một số nghiệp vụ bồi thường trong bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm xe cơ giới; xác định phí bảo hiểm trong bảo hiểm con người; đồng thời giải thích được một số tình huống bảo hiểm phát sinh.
CLO2	A3	Tuân thủ và cập nhật các quy định của pháp luật về bảo hiểm trong quá trình giải quyết các nghiệp vụ và tình huống bảo hiểm phát sinh.
CLO3	A3	Có thể giải quyết các nghiệp vụ bảo hiểm theo đúng trình tự, linh hoạt, kịp thời.

7.54. Học phần Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh

Mã học phần: 010408024

Số tín chỉ: 02 (1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh, các nguyên tắc giao tiếp sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thông qua việc áp dụng lý thuyết

giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp bằng văn bản, email, tin nhắn, giao tiếp bằng báo cáo kinh doanh và thuyết trình trong kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản trong giao tiếp kinh doanh
CLO2	K3	Vận dụng được một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong kinh doanh
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt các phương tiện giao tiếp trong hoạt động kinh doanh
CLO4	S2	Thu thập các thông tin giao tiếp để đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

7.55. Học phần Thương mại điện tử căn bản

Mã học phần: 010511016

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần TMĐT căn bản thuộc nhóm hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm 2 tín chỉ (2,0) Môn học bao gồm những kiến thức căn bản về thương mại điện tử như: những khái niệm cơ bản, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, an toàn trong thương mại điện tử, thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với khách hàng, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, các sàn giao dịch thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động marketing

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung của thương mại điện tử: khái niệm, đặc trưng cơ bản, cơ sở của thương mại điện tử; thương mại điện tử B2B, B2C, marketing thương mại điện tử, sàn giao dịch TMĐT...
CLO2	K3	Chỉ ra được các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong TMĐT và các hình thức thanh toán trực tuyến.
CLO3	S3	Hình thành kỹ năng để thực hiện các hoạt động kinh doanh qua mạng Internet;
CLO 4	A3	Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức kinh doanh trong hoạt động TMĐT; Cập nhật và vận dụng được những kiến thức khi phát triển kinh doanh trên môi trường Internet.

7.56. Học phần Kinh tế phát triển

Mã học phần: 010510008

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế phát triển với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành Kế toán. Học phần đề cập và nghiên cứu các nội dung cơ bản: tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các vấn đề về phát triển con người, phúc lợi xã hội, bất bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế cũng được đề cập thông qua các nội dung và mô hình.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐ NL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của Kinh tế phát triển: phân chia các nước trên thế giới; tăng trưởng, phát triển, phát triển bền vững; mô hình tăng trưởng kinh tế; mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; mô hình bất bình đẳng kinh tế
CLO 2	K2	Hiểu được một số vấn đề thực tiễn của kinh tế phát triển như: thực trạng phát triển kinh tế, thực trạng phát triển con người, thực trạng nghèo đói, bất bình đẳng trên thế giới.
CLO 3	S2	Biết cách tìm kiếm và xử lý thông tin liên quan đến các vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế
CLO 4	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế - xã hội nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

7.57. Học phần Kinh tế quốc tế

Mã học phần: 010510009

Số tín chỉ: 02 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế quốc tế với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành Kế toán. Môn học nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính quốc tế. Môn học được chia thành 3 phần lớn:

- Nghiên cứu các học thuyết thương mại quốc tế; Các chính sách thương mại chung của các Quốc gia và quốc tế.
- Nghiên cứu những vấn đề về đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế.
- Nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về nền kinh tế thế giới, thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực quốc tế và tài chính quốc tế
CLO 2	K3	Vận dụng một số lý thuyết và chính sách thương mại để xác định lợi thế của từng quốc gia trong giao thương quốc tế; tác động của các chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực và tỷ giá hối đoái đến các hoạt động kinh tế quốc tế
CLO 3	S2	Phân tích được các hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia và tính toán các lợi ích khi các quốc gia tham gia vào nền kinh tế thế giới
CLO 4	A2	Thực hiện tốt nhiệm vụ của bản thân, có thái độ cởi mở, thân thiện, văn minh để góp phần trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam.

7.58. Học phần Văn hóa kinh doanh

Mã học phần: 010511021

Số tín chỉ: 02 (1,1)

Loại học phần: Bổ trợ

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về văn hóa kinh doanh; Các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh như: triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hoá doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa ứng xử trong kinh doanh.

- Vận dụng các kiến thức về văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh tế, kinh doanh thông qua nghiên cứu tình huống và thực tiễn kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề: văn hóa kinh doanh, triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp.
CLO2	K3	Chỉ ra được triết lý kinh doanh, các cấp độ cấu thành văn hóa doanh nghiệp, các khía cạnh thể hiện của đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội,
CLO3	S2	Xây dựng triết lý kinh doanh, thực hiện các chuẩn mực đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đề xuất cách thức ứng xử trong những tình huống kinh doanh trong thực tiễn.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm
CLO5	A3	Ứng xử có văn hóa, tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp

7.59. Học phần Thực hành nghề 1

Mã học phần: 010512014

Số tín chỉ: 02 (0,2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần khái quát chung về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, rèn kỹ năng thực hành bao gồm: lập và luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán, lập báo cáo kế toán.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Trình bày được quy trình luân chuyển chứng từ cơ bản, quy trình ghi sổ kế toán, quy trình lập báo cáo, kiểm tra kế toán trong các doanh nghiệp. Giải thích được các nội dung ghi trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và các báo cáo kế toán.
CLO2	S3	Lập thành thạo các chứng từ kế toán cơ bản, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp (theo hình thức Nhật ký chung và hình thức chứng từ ghi sổ).
CLO3	S2	Vận dụng kiến thức để lập được một số mẫu biểu báo cáo kế toán tài chính.

CLO4	A3	Có khả năng cập nhật chế độ kế toán, chế độ thuế hiện hành, tự học tự nghiên cứu nâng cao trình độ.
CLO5	A3	Có khả năng tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị, tổ chức kinh tế.

7.60. Học phần Thực hành nghề 2

Mã học phần: 010512015

Số tín chỉ: 03 (0,3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần rèn các kỹ năng thực hành kế toán tài chính trong doanh nghiệp bao gồm: Tổ chức chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, lập báo cáo thuế.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	S4	Lập, thu thập, tổng hợp, luân chuyển và lưu trữ chứng từ thành thạo.
CLO 2	S4	Nhận diện các đối tượng kế toán chi tiết, ghi sổ kế toán chi tiết; Ghi sổ sổ kế toán tổng hợp theo hình thức nhật ký chung, chứng từ ghi sổ.
CLO 3	S4	Lập thành thạo được báo cáo tài chính, báo cáo thuế của doanh nghiệp.
CLO 4	A3	Cập nhật kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc và nâng cao trình độ chuyên môn.
CLO 5	A3	Có khả năng tổ chức hạch toán kế toán và đánh giá công việc trong thực hiện nhiệm vụ tại doanh nghiệp.

7.61. Học phần Thực tập

Mã học phần: 010512016

Số tín chỉ: 08 (0,8)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Thông qua đợt thực tập, sinh viên được tiếp cận thực tế hoạt động kinh doanh và công tác hạch toán kế toán tại một đơn vị cụ thể, từ đó sinh viên có cơ hội vận dụng những kiến thức lý thuyết chuyên ngành vào thực tiễn công tác kế toán và nâng cao kỹ năng thực hành.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	S4	Liên hệ được những kiến thức chuyên ngành để ứng dụng vào môi trường làm việc thực tế một cách hiệu quả.
CLO 2	S3	Đưa ra được các nhận định về công tác kế toán tại đơn vị và đề xuất được các giải pháp giải quyết một đang tồn tại của đơn vị thực tập.
CLO 3	S3	Phát triển kỹ năng tổng hợp thông tin, so sánh, phân tích, đánh giá một vấn đề trong công việc.
CLO 4	S3	Phát triển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng viết báo cáo.

CLO 5	A3	Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực, chế độ kế toán, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công tác kế toán.
-------	----	--

7.62. Học phần Khóa luận tốt nghiệp

7.63. Học phần Kế toán thương mại dịch vụ

Mã học phần: 010512018 Số tín chỉ: 02 (2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về kế toán trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ bao gồm: kế toán mua hàng; kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thương mại nội địa; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ vận tải; kế toán kinh doanh du lịch; kế toán dịch vụ tư vấn.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mua, bán hàng hóa trong đơn vị kinh doanh thương mại nội địa và các nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh dịch vụ.
CLO 2	K4	Liên hệ kiến thức để xử lý các nghiệp vụ trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ
CLO 3	S4	Xử lý thành thạo được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ
CLO 4	A4	Tuân thủ pháp luật và chế độ kế toán của nhà nước, có đạo đức nghề nghiệp

7.64. Học phần Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Mã học phần: 010512019 Số tín chỉ: 02 (2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các nguyên tắc hạch toán, tài khoản sử dụng, quy trình hạch toán kế toán các nghiệp vụ xuất khẩu hàng hoá và kế toán các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hoá.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu
CLO2	K4	Liên hệ để xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu
CLO 3	S4	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ kế toán đặc thù tại doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
CLO 4	A4	Chấp hành pháp luật, chế độ kế toán, đạo đức nghề nghiệp.

7.65. Học phần Kế toán doanh nghiệp xây lắp

Mã học phần: 010512020 Số tín chỉ: 02 (2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các nguyên tắc hạch toán, tài khoản sử dụng, quy trình hạch toán kế toán tập hợp chi phí, doanh thu, kết quả và bàn giao công trình xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp và kế toán tại đơn vị chủ đầu tư.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp xây lắp, đơn vị chủ đầu tư.
CLO2	K4	Liên hệ kiến thức để xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp xây lắp, đơn vị chủ đầu tư.
CLO 3	S4	Xử lý thành thạo các nghiệp vụ kế toán đặc thù tại doanh nghiệp xây lắp, đơn vị chủ đầu tư.
CLO 4	A4	Tuân thủ pháp luật, chế độ kế toán và có nhận thức đúng đắn về đạo đức nghề nghiệp.

7.66. Học phần Kế toán công ty

Mã học phần: 010512021 Số tín chỉ: 02 (2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình thành lập công ty và kế toán các nghiệp vụ thành lập công ty, các trường hợp tăng giảm vốn góp và kế toán biến động vốn góp trong các công ty, kế toán phân phối lợi nhuận trong các công ty, quy trình giải thể, kế toán tại công ty bị giải thể, kế toán chia tách, hợp nhất, sát nhập công ty, báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K3	Hạch toán được các nghiệp vụ phát sinh trong kế toán công ty
CLO 2	S3	Xử lý chính xác các nghiệp vụ phát sinh trong một công ty cụ thể
CLO 3	A4	Tuân thủ pháp luật và chế độ kế toán trong các loại hình công ty; trung thực, khách quan, thận trọng, bảo mật trong hoạt động nghề nghiệp

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Kế toán, Trường Đại học Hoa Lư áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 (khóa D15) cho sinh viên trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Kế toán được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của giáo dục đại học;

- Quyết định số 643/QĐ-ĐHHL ngày 05/11/2018 về việc công bố "sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHHL".

- Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 về điều chỉnh Tầm nhìn của Trường ĐHHL.

- Quyết định số 22/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 về việc công bố Triết lý giáo dục của trường ĐHHL.

- Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;

- Kế hoạch số 164/KH-ĐHHL, của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022.

- Khuyến nghị, nhận xét của chuyên gia, kết quả tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ bộ môn phụ trách học phần trong CTĐT ngành Kế toán, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kết quả đối sánh với CTĐT ngành Kế toán của một số Trường đại học tương đương.

Chương trình đào tạo có tổng số 135 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), mô tả tóm tắt những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm cơ bản đối với sinh viên ngành Kế toán. Bố cục chương trình khoa học, bao gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Sinh viên ngành Kế toán căn cứ vào chương trình đào tạo để xác định khối lượng học tập cần tích lũy và chủ động lập kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng phù hợp năng lực bản thân và định hướng phát triển nghề nghiệp.

Chương trình này do Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Trường Đại học Hoa Lư thẩm định và thông qua. Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức và phát triển chương trình đào tạo. Trưởng Khoa kinh tế chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các nguyên tắc để xây dựng đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, hướng đến phát triển năng lực người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội. Trưởng các bộ môn liên quan theo chỉ đạo

của trường khoa, triển khai xây dựng đề cương chi tiết, kiểm tra, đánh giá trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được rà soát và cập nhật hàng năm, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới, Khoa Kinh tế sẽ lập tờ trình kèm bản báo cáo gửi Nhà trường để xem xét và giải quyết phù hợp với quy định hiện hành và thực tiễn giảng dạy ngành Kế toán. *fls*

Ninh Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Vũ Văn Trường

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CỦA TRƯỜNG

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong g	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Đặng Thị Thu Hà 1982, Trưởng môn kế toán	GV; 2007	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Kế toán, kiểm toán và phân tích	- Kế toán tài chính doanh nghiệp 1, 4 tín chỉ - Kế toán thương mại dịch vụ, 2 tín chỉ - Thực hành nghề 1, 2 tín chỉ - Thực hành nghề 2, 3 tín chỉ - Thuế, 3 tín chỉ - Kiểm toán, 3 tín chỉ
2	Hà Thị Minh Nga, 1985	GV; 2009	Thạc sỹ, 2017, Việt Nam	Kế toán	- Kế toán quản trị, 3 tín chỉ - Kế toán máy, 2 tín chỉ - Thực hành nghề 1, 2 tín chỉ - Kế toán thương mại nội địa, 2 tín chỉ - Kế toán doanh nghiệp xây lắp, 2 tín chỉ - Thực hành nghề 2, 2 tín chỉ - Kế toán ngân hàng thương mại, 2 tín chỉ - Phân tích hoạt động kinh doanh, 3 tín chỉ
3	Ngô Thị Hằng, 1986	GV; 2010	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam		- Kinh tế phát triển, 2 tín chỉ - Bảo hiểm, 2 tín chỉ - Thương mại điện tử căn bản, 2 tín chỉ
4	Phạm Thị Khánh Quỳnh, 1988	GV; 2012	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế phát triển, 2 tín chỉ

					- Kinh tế quốc tế, 2 tín chỉ - Kinh tế quản lý môi trường, 2 tín chỉ - Bảo hiểm, 2 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 2 tín chỉ
5	Nguyễn Thị Hồng Lý, 1987	GV; 2010	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Quản lý kinh tế và chính sách	- Tài chính tiền tệ, 3 tín chỉ - Bảo hiểm, 2 tín chỉ - Kinh tế vi mô, 3 tín chỉ - Kinh tế vĩ mô, 3 tín chỉ - Kinh tế học đại cương, 2 tín chỉ
6	Lê Thị Liễu, 1982	GV; 2007	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Nguyên lý kế toán 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê kinh tế 3 tín chỉ - Quản trị học 3 tín chỉ - Kế toán tài chính doanh nghiệp 1, 4 tín chỉ - Kế toán quản trị, 3 tín chỉ - Kế toán xây lắp, 2 tín chỉ - Thuế 3 tín chỉ - Kế toán quốc tế, 2 tín chỉ
7	Nguyễn Thị Bích Ngọc 1978, Trưởng bộ môn Kinh tế	GVC; 2020	Thạc sỹ, 2008, Việt Nam	Kinh tế	- Phân tích hoạt động kinh doanh, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Tài chính doanh nghiệp, 3 tín chỉ
8	Lê Thị Uyên, 1980	GVC; 2020	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Kế toán, kiểm toán và phân tích	- Kế toán tài chính doanh nghiệp 1, 4 tín chỉ - Kế toán tài chính doanh nghiệp 2, 4 tín chỉ - Kế toán thương mại dịch vụ, 2 tín chỉ

					- Nguyên lý kế toán 3 tín chỉ - Kế toán hành chính sự nghiệp, 3 tín chỉ - Phân tích hoạt động kinh doanh, 3 tín chỉ. -Phân tích báo cáo tài chính, 3 tín chỉ -Kế toán quản trị, 3 tín chỉ -Thực hành nghề 2, 3 tín chỉ -Kế toán quốc tế, 2 tín chỉ - Thuế 3 tín chỉ - Kế toán công ty 2 tín chỉ
9	Vũ Đức Hạnh, 1977	GV; 1999	Tiến sĩ, 2015	Kinh tế nông nghiệp	-Tin ứng dụng trong kế toán 3 tín chỉ - Kế toán HCSN, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Kế toán máy, 2 tín chỉ
10	Bùi Thị Nhung, 1987	GV; 2014	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Thương mại	- Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Marketing căn bản, 3 tín chỉ -Quản trị học, 3 tín chỉ - Quản trị nhân lực, 3 tín chỉ - Thương mại điện tử căn bản, 2 tín chỉ
11	Vũ Thị Minh Huyền, 1990	GV; 2014	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Quản lý kinh tế	-Tài chính doanh nghiệp, 3 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 2 tín chỉ - Nguyên lý kế toán, 3 tín chỉ - Kế toán thương mại dịch vụ, 2 tín chỉ - Kế toán công ty 2 tín chỉ

					- Kiểm toán 2 tín chỉ
12	Nguyễn Thị Ánh Dương 1987	GV; 2009	Thạc sĩ, 2011, Pháp	Kinh tế đối ngoại	- Tài chính tiền tệ, 03 tín chỉ - Thanh toán quốc tế, 02 tín chỉ - Thị trường chứng khoán, 02 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 02 tín chỉ - Kinh tế phát triển, 02 tín chỉ - Lập và quản lý dự án đầu tư, 02 tín chỉ
13	Nguyễn Thùy Dương, 1984	GV; 2010	Thạc sĩ, 2012, Mỹ	Quản trị kinh doanh	- Thanh toán quốc tế, 2 tín chỉ - Thị trường chứng khoán, 2 tín chỉ - Tài chính doanh nghiệp, 3 tín chỉ - Khởi sự kinh doanh, 2 tín chỉ
14	Đinh Thị Thúy, 1985	GVC; 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Tài Chính Doanh nghiệp, 3 tín chỉ - Marketing căn bản, 3 tín chỉ - Kinh tế vi mô, 3 tín chỉ - Quản trị nhân lực, 3 tín chỉ
15	Nguyễn Hải Biên, 1985	GV; 2011	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Thị trường chứng khoán, 2 tín chỉ - Kinh tế quốc tế, 2 tín chỉ - Quản trị học, 3 tín chỉ - TMĐT căn bản, 2 tín chỉ
16	Phạm Thị Hương, 1984	GVC; 2020	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Kinh tế học	- Kinh tế vi mô, 3 tín chỉ - Kinh tế vĩ mô, 3 tín chỉ - Lập và quản lý dự án đầu tư, 2 tín chỉ
17	Vũ Thị Vân Huyền,	GV; 2007	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Quản trị học 3(2.1)

	1982, Trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh				- Văn hóa kinh doanh 2(1.1) - Kỹ năng làm việc nhóm 2(2.0) - Khởi sự kinh doanh 2(1.1) - Tài chính - Tiền tệ 3(3.0) - Thanh toán quốc tế 2(2.0)
18	Đỗ Thị Thủy, 1977 Phó khoa	GVC; 2018	Thạc sỹ - 2008 - Việt Nam	Quản lý kinh tế	- Kế toán tài chính doanh nghiệp 1, 4 tín chỉ - Kế toán tài chính doanh nghiệp 2, 4 tín chỉ - Kế toán DN xuất nhập khẩu, 2 tín chỉ - Kế toán hành chính sự nghiệp, 3 tín chỉ - Thực hành nghề 2, 3 tín chỉ
19	Đinh Thị Thúy 1985, Giảng viên	GVC; 2020	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Quản trị Kinh doanh	- Marketing căn bản 3 tín chỉ - Kinh tế vi mô 3 tín chỉ - Quản trị nhân lực 3 tín chỉ - Lập và quản lý dự án đầu tư 2 tín chỉ - Kỹ năng bán hàng 2 tín chỉ - Tài chính doanh nghiệp 3 tín chỉ
20	Phan Thị Hằng Nga, 1983	GVC; 2020	Thạc sỹ - 2013- Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Marketing căn bản, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê, 3 tín chỉ - Đạo đức - Văn hóa kinh doanh 2 tín chỉ - Kinh tế vĩ mô, 3 tín chỉ - Kỹ năng bán hàng (2 tín chỉ) - Quản trị nhân lực 3(2.1)

21	Hoàng Việt Hưng, 1984	GV; 2007	Thạc sĩ - 2011, Việt Nam	Khoa học Môi trường	- Kinh tế và quản lý môi trường, 2 tín chỉ
22	Phạm Xuân Nguyên 1983	GV; 2007	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Khoa học máy tính	- Tin học đại cương, 3 tín chỉ
23	Lã Đăng Hiệp 1985	GVC; 2020	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Khoa học máy tính	- Tin học đại cương, 3 tín chỉ
24	Dương Thu Hương, 1994	GV; 2016	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	Toán; LL&PP DH môn Toán	- Lí thuyết xác suất và thống kê toán, 2 tín chỉ
25	Bùi Thị Hải Yến	GV; 2014	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	Toán, Toán giải tích	- Toán cao cấp, 3 tín chỉ
26	Lê Thị Lan Anh, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin 03 TC - Logic học đại cương 03 TC
27	Nguyễn Thị Hào, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC
28	Bùi Thị Thu Hiền, 1988, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC - Logic học đại cương 03 TC
29	Phan Thị Hồng Duyên, 1970, Phó trưởng phòng Đào tạo – Quản lý khoa học	Tiến sĩ, GVC	Tiến sỹ, 2012, Việt Nam	Triết học	- Logic học đại cương 03 TC - Triết học Mac-Lênin 03 TC
30	Vũ Thị Hương Giang, 1984, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Logic học đại cương 03 TC - Pháp luật đại cương 03TC
31	Hoàng Diệu Thúy, 1976, Phó trưởng Bộ môn LLCT	Tiến sĩ, GVC	Tiến sỹ, 2019, Việt Nam	Hồ Chí Minh học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02 TC
32	Nguyễn Thúy Mai, 1988,GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Kinh tế chính trị	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC - Kinh tế Việt Nam 02 TC
33	Đỗ Thị Yên, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Kinh tế chính trị	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC

34	Vũ Tuệ Minh, 1984, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
35	Bùi Duy Bình, 1976, Phó trưởng phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC
36	Phạm Thanh Xuân, 1982, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC
37	Lê Thị Ngọc Thùy, 1983, Phó trưởng BMLLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02 TC
38	Nguyễn Thị Thu Dung 22/08/1988, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, Chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	-Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam 02TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02TC
39	Đoàn Sỹ Tuấn, 1978, Trưởng BMLLCT	Tiến sĩ, GVC	Tiến sĩ 2019, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Kinh tế Chính trị Mác lênin, 02TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02TC
40	Vũ Thị Loan, 1990, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Luật	- Pháp luật đại cương, 02 TC - Luật kinh tế 02 TC
41	Đào Thị Thu Phương, 1985, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Quản lý giáo dục	- Kỹ thuật soạn thảo văn bản 02 TC
42	Phạm Thu Quỳnh, 1988, GV Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	Quản lý công	- Kỹ thuật soạn thảo văn bản 02 TC

43	Dương Trọng Hạnh, 1969, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
44	Phan Thị Thu Nhài, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật kinh tế	- Pháp luật đại cương, 02 TC - Luật kinh tế 02 TC
45	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1991, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2021, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
46	Đinh Thành Công, 1985, Giảng viên – Phụ trách môn GDTC- Phó trưởng phòng HCQT	GV; 2010	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Giáo dục thể chất	- Giáo dục thể chất 1,2,3; 1 tín chỉ
47	Lê Hồng Phượng, 1978, Giảng viên - Trưởng ban QL KTX	GVC; 2020	Thạc sĩ, 2015, Trung Quốc	Quản lý hành chính	- Giáo dục thể chất 1,2,3; 1 tín chỉ
48	Đoàn Thị Thom, 1983, Giảng viên	GV; 2007	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Giáo dục thể chất	- Giáo dục thể chất 1,2,3; 1 tín chỉ
49	Đinh Thị Hoa, 1982, Giảng viên	GVC; 2020	Thạc sĩ, 2011, Trung Quốc	Giáo dục thể chất	- Giáo dục thể chất 1,2,3; 1 tín chỉ
50	Nguyễn Văn Hiếu, 1983, Giảng viên	GV; 2010	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Giáo dục thể chất	- Giáo dục thể chất 1,2,3; 1 tín chỉ
51	Nguyễn Thị Miên, 1986, Giảng viên	GV; 2012	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ - Anh văn chuyên ngành kế toán, 3 tín chỉ
52	Phạm Đức Thuận, 1980, Giảng viên	GV; 2014	Tiến sĩ, 2022	Lí luận và PPDH tiếng Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ
53	Hoàng Thị Tuyết, 1978, Giảng viên	GVC; 2018	Thạc sĩ, 2014	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ
54	Đinh Thị Thùy Linh, 1987, Giảng viên	GV; 2009	Thạc sĩ, 2014	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1,2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ

					- AVTMCB2, 3 tín chỉ
55	Dương Thị Ngọc Anh, 1977, Giảng viên	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2009	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ
56	Nguyễn Thị Thúy Huyền, 1986, Giảng viên	GVC; 2020	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ
57	Nguyễn Thị Hoàng Huế, 1982, Giảng viên	GVC 2020	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ
58	Nguyễn Thị Huệ, 1989, Giảng viên	GV, 2010	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ - Anh văn chuyên ngành kế toán, 3 tín chỉ
59	Phạm Thanh Tâm, 1984, Giảng viên	GV, 2009	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Lí luận và PPDH tiếng Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ
60	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 1984, Giảng viên	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	Lí luận và PPDH tiếng Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ
61	Đinh Thị Thu Huyền, 1983, Giảng viên	GV 2011	Thạc sỹ, 2017, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - AVTMCB1, 3 tín chỉ - AVTMCB2, 3 tín chỉ - Anh văn chuyên ngành kế toán, 3 tín chỉ
62	Nguyễn Thị Hồng Tuyên, 1979, Phó trưởng khoa NN-CNTT	GVC 2020	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - Anh văn chuyên ngành kế toán, 3 tín chỉ
63	Bùi Thị Nguyên, 1983, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2015	Thạc sỹ, 2018, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - Anh văn chuyên ngành kế toán, 3 tín chỉ
64	Nguyễn Thị Lệ Thu, 1988, GV trường PTTHSP Tràng An	GV 2012	Thạc sỹ, 2017 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ

65	Đặng Thanh Điềm, 1989 GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2011	Thạc sỹ, 2021, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ
66	Nguyễn Thị Liên 1983, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ - Anh văn thương mại căn bản 1
67	Mai Thị Thu Hân 1981, Trưởng môn Tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ - Tiếng Anh 2, 3 tín chỉ - Tiếng Anh 3, 3 tín chỉ
68	Vũ Thị Ngọc Ánh, 1986, Giảng viên	GV 2010	Thạc sỹ 2011, Việt Nam	Lý thuyết xác suất thống kê	-Toán cao cấp, 3 tín chỉ -Lý thuyết xác suất và thống kê toán, 2 tín chỉ -Toán kinh tế, 2 tín chỉ
69	Dương Trọng Luyện, 1984, Hiệu phó	GVC; 2020	Tiến sĩ 2017, Việt Nam	Toán Giải tích	- Toán kinh tế, 2 tín chỉ
70	Nguyễn Thị Nguyệt, 1976, Phó Trưởng khoa Tiểu học –Mầm non	GVC; 2018	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học
71	Vũ Thị Hồng, 1978, Trưởng Bộ môn GDTC – TL,	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học
72	Trần Thị Tân, 1990, Giảng viên	GV; 2015	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	Tâm lý học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học
73	Phạm Thị Thanh, 1981, Trưởng môn Tin học	GVC, 2018	Thạc sỹ; 2011 Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học đại cương,3 TC
74	Nguyễn Tất Thắng, 1979	GVC, 2020	Thạc sỹ 2013 Việt Nam	LL&PP DH, Bộ môn Tin học	Tin học đại cương,3 TC
75	Phùng Thị Thao	GVC, 2020	Thạc sỹ; 2011 Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học đại cương,3 TC

PHU LUC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học tiếng Anh	01	75m ² / phòng	- Máy tính	41	- Tiếng Anh 1, 2, 3
				- Tai nghe	41	
				- Hệ thống tăng âm	01	
2	Giảng đường G1	18	75m ² / phòng	- Máy chiếu	27	Các học phần thuộc chương trình đào tạo
	Giảng đường G2	14		- Hệ thống tăng âm	02	
	Giảng đường G3	3		- Bảng viết	46	
	Giảng đường G4	14				
3	Phòng thực hành máy tính	5	75m ² / phòng	- Máy tính	197	- Tin học đại cương
				- Các thiết bị đi kèm	164	- Tin ứng dụng kế toán - Kế toán máy

2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1.242m² (gồm 6 phòng: P. Giáo trình, P. Tham khảo, P. Sách giáo khoa, P. Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, P. Ngoại văn, P. Tài liệu nội sinh - Tạp chí).
- Diện tích phòng đọc: 170 m²
- Số chỗ ngồi: 150 chỗ.
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 08 máy
- Thư viện điện tử: Quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng máy vi tính (xử lý nghiệp vụ thư viện theo chuẩn quốc gia, mượn trả tài liệu, tra cứu, quản lý bạn đọc, in thẻ, quét mã vạch,...).
- Trang tra cứu OPAC của Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện đại học trong nước (*Thư viện quốc gia Việt Nam; Trung tâm thông tin Thư viện Quốc gia Hà Nội, Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội; Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên*).

- Nhà trường có cơ sở dữ liệu để tra cứu tài liệu liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu gồm: CSDL của Thư viện Đại học Hoa Lư và CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.

- Số lượng sách/tài liệu in ấn: 8.900 đầu với 140.000 bản.

Trong đó: sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hệ đại học, cao đẳng có hơn 8.000 đầu với hơn 127.000 bản. Sách phổ thông có hơn 900 đầu với gần 13.000 bản.

- Nguồn học liệu số: Được quyền khai thác, sử dụng trên CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

3. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
1	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Triết học Mác Lênin
	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia	2014	400	
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Kinh tế chính trị Mác Lênin
	Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin : Dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị, tài liệu tập huấn.	Ngô Tuấn Nghĩa	Bộ GD&ĐT	2019	1	
	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn kinh tế chính trị Mac – Lênin dùng cho sinh viên Đại học không chuyên lý luận chính trị	Ngô Thái Hà (chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội	2021	50	
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lê nin	Nguyễn Viết Thông	Chính trị quốc gia Hà Nội	2011	30	
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Chủ nghĩa xã hội khoa học
	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương (Ch.biên)	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	

	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Việt Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2008	1	
	Hỏi – đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Thạch	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2005	8	
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Tư tưởng Hồ Chí Minh
	Hồ Chí Minh toàn tập (15 tập)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội		2	
	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng)	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội	2005	50	
	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng)	Bộ GD&ĐT	Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội	2009	50	
5	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: Dành cho các trường Đại học, cao đẳng	Lê Mậu Hãn, Trình Mưu, Vũ Quang Hiến	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	9	
	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2001	1	
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB Chính trị quốc gia	2022	100	Pháp luật đại cương
	Giáo trình pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	ĐHSP	2016	10	
	Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013		Nxb Chính trị Quốc gia	2014	20	
7	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội	2000	4	Phương pháp

	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Nxb Giáo dục Việt Nam	2014	99	nghiên cứu khoa học
	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học.	PGS.TS Phó Đức Hòa	Nxb ĐHSP	2009	40	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	Nxb Giáo dục	1998	38	
8	Logic học đại cương : sách giáo trình dùng trong các trường đại học	Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.	2009	30	Logic đại cương
	Logic học đại cương	Vương Tất Đạt	Nxb Thế giới	2007	30	
9	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 1
	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	
	New Headway Pre- Intermediate (Student's Book + Workbook) The Third edition	Liz & John Soars, Lê Thuý Hiền (Giới thiệu)	H. : Khoa học xã hội	2009	147	
	Cambridge Key English Tests (KET), Books 1-3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	H.: Văn hóa - Thông tin	2014	10	
	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	
10	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University Press	2019	19	Tiếng Anh 2

	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	
	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
	Cambridge Key English Tests (KET), Books 4-5,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T2	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	356	
11	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2013	333	Tiếng Anh 3
	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University	2019	19	
	Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key, in lần thứ 9	Mann, M., & Taylore, S.	Oxford: MacMillan Education	2015	26	
	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
	New English File: Intermediate (Work book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	7	
	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	
	Cambridge Preliminary English Tests 4,5,6: with answers,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2015	25	

12	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh, Đồng Thị Thu, Đào Sỹ Nhiên, Đặng Thị Thu Hà, Bùi Thị Tuyết, Phùng Thị Thao, Phạm Xuân Nguyễn, Lê Đăng Hiệp	NXB Xây dựng	2016	10	Tin học đại cương
13	Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế - Phần I, II	Lê Đình Thuý (chủ biên)	NXB KTQD	2010	Phần I: 74 Phần II: 64	Toán cao cấp
14	Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2008	35	Lý thuyết xác suất và thống kê toán
15	Giáo trình mô hình toán kinh tế	Nguyễn Quang Dong, Lê Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn	NXB Kinh tế quốc dân	2011	9	Toán kinh tế
16	Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường	PGS. Nguyễn Thế Chinh	Nhà xuất bản Thống kê	2018	8	Kinh tế và quản lý môi trường
17	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng	NXB Thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 1
	Luật thi đấu bóng rổ	Phạm Nguyên Phùng	NXB Thể thao và du lịch	2013	20	
18	Giáo trình Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 2

	Luật Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và du lịch	2018	20	
19	Giáo trình cầu lông	Phạm Xuân Thành	NXB Thể dục thể thao	2014	20	Giáo dục thể chất 3
	Luật cầu lông	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và du lịch	2015	20	
20						Giáo dục quốc phòng
21	Nguyên lý kinh tế học vi mô	TS. Vũ Kim Dũng	NXB lao động xã hội	2016	10	Kinh tế vi mô
22	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	PGS.TS Nguyễn Văn Công	Nhà xuất bản lao động	2015	10	Kinh tế vĩ mô
23	Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế	GS.TS Phạm Ngọc Kiểm PGS.TS Nguyễn Công Nhự, TS Trần Thị Bích	NXB Giáo dục Việt Nam	2012	10	Nguyên lý thống kê kinh tế
24	Giáo trình Luật kinh tế	Minh Ngọc	NXB Lao động	2010	10	Luật kinh tế
	Giáo trình Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Hợp Toàn	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2013	30	
	Luật doanh nghiệp	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2020	1	
	Luật phá sản	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2014	1	
	Luật đầu tư	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2020	1	

	Bộ Luật lao động	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2019	1	
	Bộ luật dân sự	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2015	1	
	Luật hợp tác xã	Quốc hội nước cộng hòa XHCNVN	Lao động	2012	1	
25	Quản trị học	TS Trần Anh Tài	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2017	10	Quản trị học
	Bài tập/tình huống Quản trị học dành cho sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Hoa Lư	Th.S Vũ Thị Vân Huyền - Th.S Lê Thị Liễu - Th.S Nguyễn Hải Biên - Th.S Bùi Thị Nhung	Nhóm tác giả - Đại học Hoa Lư	2018	01	
	Giáo trình Quản lý học	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền - PGS.TS. Đoàn Thị Thu Hà - TS. Đỗ Thị Hải Hà	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2018	10	
26	Marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2013	8	Marketing căn bản
27	Lý thuyết tài chính tiền tệ	PGS. TS Nguyễn Hữu Tài	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2012	51	Tài chính - Tiền tệ
	Tài chính tiền tệ	PGS.TS Phạm Ngọc Dũng & PGS.TS Đinh Xuân Hạng	NXB Tài chính	2011	20	

	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	Nguyễn Văn Ngọc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	
28	Nguyên lý kế toán	PGS.TS. Trần Quý Liên – TS. Trần Văn Thuận – TS. Phạm Thành Long,	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2015	10	Nguyên lý kế toán
29	Kế toán tài chính trong các DN	GS.TS Đặng Thị Loan	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2015	26	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1
30	Kế toán tài chính trong các DN	GS.TS Đặng Thị Loan	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2015	26	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2
31	Giáo trình Thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền	NXB Tài chính	2019	5	Thuế
	Câu hỏi và bài tập môn Thuế	TS. Lê Xuân Trường, ThS. Vương Thị Thu Hiền	NXB Tài chính	2013	10	
32	Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc (chủ biên)	NXB Lao động xã hội	2018	10	Phân tích hoạt động kinh doanh
33	Kế toán quản trị doanh nghiệp	PGS. TS. Đoàn xuân Tiên	Nhà xuất bản Tài chính	2009	33	Kế toán quản trị
34	Giáo trình lý thuyết kiểm toán	GS.TS. Nguyễn Quang Quynh; PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân	2017	10	Kiểm toán căn bản

	Giáo trình lý thuyết kiểm toán	Nguyễn Viết Lợi (chủ biên)	NXB Tài chính	2009	67	
35	Kế toán hành chính sự nghiệp (Kèm theo thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017)	PGS.TS Phạm Văn Liên	NXB Tài chính	2009	60	Kế toán hành chính sự nghiệp
36	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Lưu Thị Hương; PGS.TS. Vũ Duy Hào	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2011	20	Tài chính doanh nghiệp
37	Tập bài giảng học phần kế toán máy: Dành cho sinh viên ngành kế toán Trường Đại học Hoa Lư.	Hà Thị Minh Nga		2018	6	Kế toán máy
	Giáo trình kế toán máy	PGS.TS.Đoàn Xuân Tiên, Ths.Nguyễn Vũ Việt (chủ biên)	NXB tài chính	2014	1	
38	Tự học Excel và kế toán doanh nghiệp trên Excel	Phạm Hưng	NXB Văn hoá thông tin	2008	8	Tin ứng dụng kế toán
	Hệ thống bài thực hành tin học ứng kế toán dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán.	Th.S Đặng Thị Thu Hà		2020	1	
39	Phân tích báo cáo tài chính	GS.TS Nguyễn Ngọc Quang	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân	2016	05	Phân tích báo cáo tài chính
40	Kế toán quốc tế	TS Nguyễn Phú Giang	Nhà xuất bản Tài chính	2009	20	Kế toán quốc tế

41	Bài giảng kế toán ngân hàng	TS Lê Việt Thủy, TS Trương Thị Hoài Linh	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	2016	10	Kế toán ngân hàng thương mại
42	Giáo trình Thanh toán quốc tế trong ngoại thương & tài trợ thương mại quốc tế	Đinh Xuân Trình.	NXB Thống kê,	2012	20	Thanh toán quốc tế
43	Giáo trình lập dự án đầu tư	– Nguyễn Bạch Nguyệt	Đại học kinh tế quốc dân	2012	20	Lập và quản lý dự án đầu tư
44	Soạn thảo và ban hành văn bản của cơ quan, tổ chức	Tạ Hữu Ánh	Dân trí	2014	8	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
	Hướng dẫn soạn thảo văn bản quản lý hành chính nhà nước	Lưu Kiếm Thanh	Thống Kê	1999	10	
	Mẫu soạn thảo văn bản – hợp đồng thông dụng: hành chính – Lao động – Kinh tế - Đất đai – Xây dựng	Minh Ngọc	Lao động	2010	1	
	Công tác tổ chức văn phòng và các mẫu soạn thảo văn bản	Thy Anh	Lao động	2008	5	
	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 về công tác văn thư	Chính phủ nước Cộng hòa XHCNVN		2020	1	
	Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH	Chính phủ nước Cộng hòa XHCNVN		2015	1	
45	Market Leader: Elementary business English course book and practice file	David Cotton, David Falvey, Simon Kent	Văn hóa thông tin	2012	35	Anh văn thương mại căn bản I
	Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành Thương mại 1 = English for business 1: Dùng trong các trường THPT	Lý Lan Hương, Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hà Nội	2007	15	

	Giáo trình English for Business I: Intensive reading: Dùng trong các trường THPT	Lý Lan Hương, Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hà Nội	2007	15	
	Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thương mại = English for commerce: Dùng trong các trường THPT	Nguyễn Thị Vân	Hà Nội	2007	15	
	Business Plus, Student's Book 1	Margaret Helliwell	Cambridge University	2014	2	
46	Market Leader: Pre-Intermediate Business English course book and practice file (New Edition)	David Cotton, David Falvey, Simon Kent	Thời đại	2011	35	Anh văn thương mại căn bản 2
	Giáo trình English for Business II Intensive Reading: Dùng trong các trường THPT	Trần Thị Phương Mai	Hà Nội	2007	15	
	Giáo trình English for business II	Trần Thị Phương Mai (Ch.biên), Đỗ Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Bích Ngọc (B.soạn)	Hà Nội	2007	15	
	Business Plus, Student's Book 2	Margaret Helliwell	Cambridge University	2016	1	
	English for international trade: For students specialized in import and export business	Francis Radice	Hà Tây	2007	15	
	Giáo trình tiếng Anh thư tín thương mại: English for commercial correspondences: Dùng trong các trường THPT	Nguyễn Bích Ngọc, Đào Thị Hương	Hà Nội	2006	15	AVTMC B2/ AVTMC B3

47	English for Accounting	ThS.Đinh Thị Thanh Huyền (Ch.biên)	Tài liệu lưu hành nội bộ	2020	1	Anh văn chuyên ngành kế toán
	Giáo trình Financial Accounting	TS. Mai Ngọc Anh, Nguyễn Thị Mỹ Trinh	NXB Tài chính, Hà nội	2013	10	
	Giáo trình English for Accounting	Fredero, E. & Mahoney, S.	Oxford:Oxford University Press	2007	2	
	Market Leader: Intermediate business English course book (New edition)	David Cotton, David Falvey, Simon Kent	NXB Khoa học Xã hội	2012	15	
	Giáo trình English for Business II Intensive Reading: Dùng trong các trường THCN	Trần Thị Phương Mai	Nxb. Hà Nội	2007	15	
48	Nghệ thuật bán hàng cá nhân	Nguyễn Viết Lâm.	Đại học Kinh tế quốc dân	2008	30	Kỹ năng bán hàng
49	Giáo trình Quản trị nhân lực	PGS.TS Nguyễn Ngọc Quân và thạc sỹ Nguyễn Văn Diễm	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân	2015	10	Quản trị nhân lực
50	Làm Việc Nhóm 101 – Những Điều Nhà Lãnh Đạo Cần Biết	John C. Maxwell	NXB Hồng Đức	2018	4	Kỹ năng làm việc nhóm
51	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2016	10	Khởi sự kinh doanh
52	Giáo trình thị trường chứng khoán	Bạch Đức Hiền (Ch.biên), Hoàng Văn Quỳnh, Dương Thị Tuệ (B.soạn)	NXB Tài chính	2008	30	Thị trường chứng khoán

53	Bảo Hiểm	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	Bảo hiểm
	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2009	20	
	Luật BHXH, BHYT		NXB Lao động	2011	10	
	Tài liệu tham khảo: Hệ thống câu hỏi và bài tập học phần bảo hiểm (dành cho sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Hoa Lư)	Nguyễn Thị Hong Lý, Ngô Thị Hằng, Nguyễn Thị Bích Dung		2018	01	
54	Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh	PGS.TS Hoàng Văn Hoa, PGS.TS Trần Thị Vân Hoa	Đại học Kinh tế quốc dân	2012	5	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh
55	Thương mại điện tử căn bản	Ts Trần Văn Hòe	Đại học Kinh tế quốc dân	2015	10	Thương mại điện tử căn bản
56	Giáo trình Kinh tế phát triển	TS. Phạm Ngọc Linh, TS Nguyễn Thị Kim Dung	Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	Kinh tế phát triển
57	Giáo trình Kinh tế quốc tế	GS.TS Đỗ Đức Bình, TS. Ngô Thị Tuyết Mai	Đại học Kinh tế quốc dân	2014	33	Kinh tế quốc tế
58	Giáo trình Văn hoá kinh doanh	PGS.TS Dương Thị Liễu	Đại học Kinh tế quốc dân	2011	10	Văn hóa kinh doanh
59	Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	TS. Lưu Đức Tuyên	NXB Tài Chính	2011	10	Thực hành 1

	Tập bài giảng Câu hỏi và bài tập thực hành kế toán 1	Th.S Hà Thị Minh Nga		2020		Thực hành 1
60	Hướng dẫn thực hành sổ kế toán và lập báo cáo tài chính	PGS. TS Trần Mạnh Dũng	NXB Tài Chính	2019	10	Thực hành 2
61	Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp	GS.TS Đặng Thị Loan	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội	2015	26	Kế toán TMDV
	Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ	TS. Hà Thị Thúy Vân, TS. Vũ Kim Anh, ThS. Đàm Bích Hà	Nhà xuất bản Tài chính.	2017		
62	Giáo trình Kế toán tài chính trong các DN	GS.TS Đặng Thị Loan	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội	2015	26	Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu
63	Giáo trình Kế toán tài chính trong các DN	GS.TS Đặng Thị Loan	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội	2015	26	Kế toán doanh nghiệp xây lắp
64	Giáo trình Kế toán công ty	PGS. TS. Nguyễn Thị Đông	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội	2013		Kế toán công ty